



**TANCANG
LOGISTICS**

Effective Supply Chain Solutions

CTY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GNVN XD TÂN CẢNG
Cảng Cát Lái, Đ. Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Quận 2, TP HCM
Tel : +84 8 3742 234 Fax : +84 8 37423 027
Website : <http://tancanglogistics.com.vn>

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Những sự kiện quan trọng

1.1 Tên doanh nghiệp:

Tên tiếng Việt: Công ty cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng.

Tên tiếng Anh: Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Tan Cang Logistics JSC

- Giấy CNĐKKD Số 4103006182 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 03 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 03 năm 2009.
- Mã số thuế 0304875444



**TANCANG
LOGISTICS**

Effective Supply Chain Solutions

1.2 Địa chỉ:

1.2.1 **Trụ sở chính:** Cảng Cát Lái, Đ. Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Quận 2 - TP HCM.

Điện thoại: +(84 8) 37423 207; Fax: +(84 8) 37423 206

Email: logistics@saigonnewport.com.vn.

Website: www://tancanglogistics.com.vn.

1.2.2 Văn phòng Forwarder:

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng, Đ. Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh - TP HCM.

Điện thoại: +(84 8) 38992 328; Fax: +(84 8) 38992 330

Email: marketing@tancanglogistics.com.vn

1.3 Lịch sử thành lập.

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-TC-TCLĐ ngày 13 tháng 3 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Tân Cảng Sài Gòn. là công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Bộ Quốc Phòng, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, thực hiện hạch toán kinh doanh độc lập theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ hoạt động của Công ty cổ phần. Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận

vận tải xếp dỡ Tân cảng chính thức hoạt động, hạch toán kinh doanh độc lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2007.

1.4 Niêm yết

Ngày 24 tháng 12 năm 2009 Tân cảng logistics chính thức trở thành thành viên thứ 221 của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM; với việc niêm yết 17.000.000 cổ phiếu tại Hose tạo điều kiện để Công ty quảng bá hình ảnh và thương hiệu đặc biệt là kênh huy động vốn cho các dự án trung và dài hạn của Công ty .

1.5 Các sự kiện khác .

Từ đầu tháng 6/2009 Cảng Tân Cảng – Cái Mép thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đi vào hoạt động góp phần tăng sản lượng xếp dỡ và sản lượng vận chuyển sà lan cho Tân Cảng Logistics .

Tháng 9/2009 thành lập mới Phòng Forwarder – Đối ngoại trên cơ sở xác nhập Ban Forwarder – Đối ngoại và đội khai thuê hải quan từ Phòng Logistics, nhằm đẩy mạnh dịch vụ freight forwarder. khai thuê hải quan và tăng cường công tác marketing đối ngoại của công ty.

Tháng 9/2009 thành lập mới Công ty Cổ phần vận tải Tân Cảng Số Hai trên cơ sở Đội vận tải thủy của Tân Cảng Logistics .

Năm 2009 Công ty tiếp tục nhận được giải thưởng "Công ty cổ phần hàng đầu Việt Nam năm 2009". Đây là giải thưởng do Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam. Tạp chí chứng khoán Việt Nam - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm thông tin tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

2. Quá trình phát triển

2.1 Ngành nghề kinh doanh.

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa.
- Dịch vụ Logistics, dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Đại lý vận tải đường biển.
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Xếp dỡ hàng hóa cảng biển, cảng sông.
- Dịch vụ khai thuê Hải quan.
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật).
- Dịch vụ cung ứng tàu biển.
- Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.
- Đại lý tàu biển.
- San lấp mặt bằng; xây dựng, sửa chữa công trình dân dụng; công trình thủy phục vụ cảng biển, cảng sông.
- Sửa chữa, đóng mới, mua bán container, rơ moóc (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Mua bán, cho thuê phương tiện, thiết bị công trình thủy – bộ; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển.
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ cảng biển.
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bất động sản.

- Đại lý kinh doanh xăng dầu; Vận tải xăng dầu.
- Dịch vụ hàng hải.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước.

2.2 Tình hình hoạt động .

Năm 2009 kinh tế Việt Nam được cho là chạm đáy của cuộc khủng hoảng do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, kim ngạch xuất nhập khẩu giảm sút; vì vậy sản lượng container, hàng hóa thông qua các Cảng khu vực TP Hồ Chí Minh giảm mạnh so với năm 2008 . Nhận thức được những khó khăn thách thức của tình hình kinh tế trong nước và thế giới, để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra. HĐQT, BGĐ đã lãnh đạo chỉ đạo đơn vị quyết tâm nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ cụ thể :

- Kiện toàn tổ chức, phân cấp quản lý phù hợp với yêu cầu mở rộng và phát triển công ty. phát huy tính năng động, chủ động, sáng tạo của CB-CNV công ty.
- Đáp ứng tốt nhiệm vụ sản xuất của công ty trong điều kiện giá cả vật tư, nguyên nhiên vật liệu biến động bất thường, không ổn định.
- Đa dạng hóa và mở rộng ngành nghề kinh doanh phù hợp với chủ trương và các quy định hiện hành.
- Từ đầu tháng 01/2009 công ty đã triển khai dịch vụ freight forwarder, dịch vụ khai thuê hải quan bước đầu đã mang lại lợi nhuận và góp phần tạo uy tín, thương hiệu cho Tân Cảng Logistics.
- Từ đầu năm 2009 công ty cũng đã chủ động hoàn thiện việc đầu tư nền bãi Depot 9 kịp thời đáp ứng yêu cầu sản xuất của Cảng Cát Lái và nhu cầu để container rỗng xuất nhập tàu của các Hãng tàu, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác Depot.
- Nhằm nâng cao năng lực xếp dỡ, vận chuyển năm 2009 công ty thuê thêm 12 xe nâng container và 10 xe đầu kéo từ công ty Mẹ và tự đầu tư 01 xe nâng container hàng Reach Stacker đã làm tăng doanh thu từ hoạt động xếp dỡ. vận chuyển lên đáng kể so với kế hoạch đề ra.
- Thành lập Công ty Cổ phần vận tải Tân Cảng Số Hai đảm nhiệm toàn bộ vận chuyển container bằng đường thủy cho Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và triển khai dịch vụ vận chuyển container bằng sà lan tuyến Tp.HCM/Cái mép – Đồng bằng Sông Cửu Long.
- Đầu tư xây dựng bến sà lan 75 Teus tại Cảng Tân Cảng Cái Mép và hợp tác đầu tư bến sà lan 75 Teu tại Cảng Cát Lái, đưa vào hoạt động từ cuối năm 2009 và đầu năm 2010.
- Hợp tác với Tổng công ty Bến Thành nghiên cứu đầu tư khai thác Depot container rỗng (diện tích 10 hecta) tiếp giáp với Cảng Cát Lái nhằm đáp ứng nhu cầu chứa container rỗng xuất nhập tàu ngày càng tăng cao của các hãng tàu. Nghiên cứu đầu tư dự án 50 hecta đất xây dựng cơ sở hạ tầng khai thác kho bãi container và khu dân sinh tại huyện Tân Thành.Tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu, phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng Tỉnh BR-VT và Huyện Tân Thành đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án.
- Tuyển dụng, đào tạo và huấn luyện nhân lực, đặc biệt là nguồn lao động chất lượng cao kịp thời đáp ứng yêu cầu sản xuất của công ty và tạo nguồn cho các dự án triển khai trong thời gian tới.

3. Định hướng phát triển

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Tân cảng logistics đã định hướng rõ các mục tiêu. chiến lược phát triển như sau :

3.1 Mục tiêu chủ yếu :

- Mục tiêu hoạt động của công ty là tận dụng tối đa các lợi thế sẵn có thương hiệu của Công ty mẹ và các cơ sở hạ tầng kết nối của Công ty mẹ (cảng Tân cảng; cảng Tân cảng Cát Lái – TP HCM; cảng Tân cảng Cái mép – Bà Rịa Vũng tàu; cảng Tân cảng Miền

Trung; ICD Tân cảng Sóng Thần -Bình Dương; ICD Tân cảng Long Bình – Đồng Nai; tập trung phát triển dịch vụ logistics trọn khâu. đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh.

- Khai thác hiệu quả các mảng dịch vụ truyền thống: xếp dỡ container, vận chuyển đường bộ, đường thủy, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đại lý vận tải biển, dịch vụ cho thuê kho bãi. khai thác Depot container rộng.
- Luôn trú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng lao động trẻ của công ty cũng như việc tuyển dụng lao động chất lượng cao nhằm tạo nguồn nhân lực cho các dự án phát triển trung và dài hạn.

3.1 Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Bên cạnh khai thác các ngành nghề truyền thống như vận chuyển, xếp dỡ, dịch vụ khai thác depot ... Tân cảng logistics đặc biệt chú trọng tới chiến lược phát triển các dự án tại TP HCM, Đồng nai, Bà Rịa Vũng tàu, các tỉnh Miền tây Đồng bằng Sông Cửu long để cung cấp dịch vụ logistics trọn khâu cho khách hàng .
- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh phù hợp với chủ trương và các quy định hiện hành, tìm kiếm đối tác phát triển dịch vụ logistics trọn khâu cho khách hàng, phát triển dịch vụ đại lý cước tàu biển (Freight Forwarding) cho các tuyến châu Á, châu Âu, châu Mỹ. ...Mục tiêu trở thành công ty Logistics chuyên nghiệp, hàng đầu Việt Nam.
- Khai thác dịch vụ ICD tại khu vực cảng Cái Mép tỉnh Bà Rịa Vũng tàu, dịch vụ kho lạnh, kho ngoại quan .
- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính.
- Phát triển dịch vụ kinh doanh đường thủy ven biển, các tuyến đi Đồng bằng Sông Cửu long và thị trường Campuchia ...

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2009

Mặc dù năm 2009 nền kinh tế gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của cuộc suy giảm kinh tế toàn cầu tuy nhiên HĐQT đã lãnh đạo chỉ đạo Công ty hoàn thành xuất sắc kế hoạch SXKD năm :

- Tổng doanh thu, thu nhập thuần toàn công ty đạt: 529.673,998 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 108.458,858 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế : 89.637,205 triệu đồng
- Tình hình tài chính của công ty đến thời điểm 31/12/2009:
- Tổng tài sản (hợp nhất) : 447.331.992.903 đồng
 - + Tài sản ngắn hạn : 243.103.518.174 đồng
 - + Tài sản dài hạn : 204.228.474.729 đồng
- Tổng nguồn vốn (hợp nhất): 447.331.992.903 đồng
 - + Nợ phải trả : 136.956.827.415 đồng
 - + Vốn chủ sở hữu : 299.345.544.947 đồng
 - + Lợi ích cổ đông thiểu số : 11.029.620.541 đồng

2. Tình hình thực hiện năm 2009 so với kế hoạch năm 2009

- Tổng doanh thu thực hiện đạt: 529.673,99 triệu đồng bằng 152,25% kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế thực hiện đạt: 108.458,85 triệu đồng bằng 152,4% kế hoạch
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện đạt: 89.637,2 triệu đồng bằng 167,93% kế hoạch

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

5.076 đồng/cổ phiếu

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

- Tháng 1/2009 đưa vào khai thác depot 9 nâng tổng diện tích khai thác depot lên trên 100.000m² đảm nhiệm toàn bộ dịch vụ rỗng khu vực cảng Cát Lái góp phần làm tăng doanh thu dịch vụ depot .
- Triển khai dịch vụ freight forwarder .
- Thành lập Phòng Forwarder – Đối ngoại trên cơ sở xác nhập Ban Forwarder – Đối ngoại và đội khai thuê hải quan từ Phòng Logistics, nhằm đẩy mạnh dịch vụ freight forwarder, khai thuê hải quan và tăng cường công tác marketing đối ngoại của công ty.
- Thành lập công ty Cổ phần vận tải Tân Cảng Số Hai trên cơ sở Đội vận tải thủy của Tân Cảng Logistics, mở tuyến vận tải TP HCM - Đồng bằng Sông Cửu long .
- Niêm yết 17 triệu cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Triển vọng và kế hoạch năm 2010

Năm 2010 cùng với sự phục hồi kinh tế thế giới, tình hình kinh tế Việt Nam theo dự báo có nhiều khởi sắc. kim ngạch xuất nhập khẩu sẽ tăng cao hơn năm 2009. Bên cạnh đó, việc công ty đã niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cũng sẽ tạo động lực để công ty không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh, công khai minh bạch thông tin, chuẩn hóa hoạt động quản trị doanh nghiệp. Năm 2010 Hội đồng Quản trị công ty đặt mục tiêu phấn đấu doanh thu tăng từ 15% - 20% so với năm 2009.

- Các chỉ tiêu KHSXKD chủ yếu trong năm 2010:

- + Tổng doanh thu, thu nhập thuần toàn công ty đạt: 658.476.820.000 đồng
- + Lợi nhuận trước thuế : 117.024.380.000 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế : 89.243.140.000 đồng

- Hội đồng Quản trị công ty xác định những nhiệm vụ trọng tâm năm 2010 như sau:

- + Hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2010, đảm bảo tốc độ tăng trưởng. phấn đấu doanh thu tăng từ 15% - 20% so với năm 2009.
- + Cùng với Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và một số đối tác khác thành lập ICD Tân Cảng - Cái Mép cung cấp dịch vụ hậu cần cảng biển tại khu vực Cảng Cái mép – Thị Vải.
- + Triển khai đầu tư. xây dựng khu nhà ở CB-CNV, diện tích 50 hecta tại huyện Tân Thành – Bà Rịa Vũng tàu.
- + Triển khai đầu tư xây dựng bến đóng gao trên phần diện tích thuê của Lữ đoàn 125 – Hải quân đáp ứng nhu cầu đóng gao vào container để xuất khẩu ngày càng tăng cao.
- + Hợp tác với Tổng Công ty Bến Thành đầu tư khai thác Depot rỗng diện tích 10 hecta có vị trí tiếp giáp với cảng Cát Lái. rất thuận lợi cho việc khai thác container rỗng xuất nhập tàu qua cảng Cát Lái.
- + Tập trung phát triển dịch vụ forwarder, khai thuê hải quan; chỉ đạo, định hướng Công ty cổ phần vận tải Tân Cảng Số Hai trong việc phát triển tuyến vận tải sà lan

Tp.HCM – ĐBSCL hướng tới cung cấp dịch vụ trọn khâu cho khách hàng khu vực này.

+ Tiếp tục cùng với Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn cùng các đối tác triển khai cảng container tại Hiệp Phước – Nhà Bè .

+ Tiếp tục nghiên cứu dự án hợp tác đầu tư xây dựng cảng container tại khu vực Cái Mép với Công ty Vũng Tàu Petro và Vũng Tàu Shipyard.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính năm 2009

1.1 Các chỉ số tài chính :

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu = 30,76%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản = 20,04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần = 16,92%
- Khả năng thanh toán nhanh : 0,83 lần
- Khả năng thanh toán hiện hành : 3,27 lần

1.2. Phân tích những biến động - những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động:

Năm 2009, đối mặt với những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, những khó khăn kinh tế trong và ngoài nước là rất lớn, giá cả nhiên liệu và một số yếu tố đầu vào diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng tới công tác dự báo nên kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty đã vạch ra những định hướng và mục tiêu phát triển rõ ràng, phù hợp với sự đổi mới cơ chế quản lý sản xuất kinh doanh và nhu cầu của thị trường; mục tiêu hoạt động của Công ty là đáp ứng thật tốt các hợp đồng dịch vụ đã ký kết thông qua việc Công ty không ngừng đầu tư trang thiết bị xếp dỡ, vận chuyển đáp ứng kịp thời với sự phát triển chung của xã hội. Cùng với đội ngũ cán bộ công nhân viên trong Công ty có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý chất lượng dịch vụ. Công ty đã vượt qua mọi khó khăn hoàn thành xuất sắc kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra, đạt mức lợi nhuận cao, đem lại nguồn cổ tức đáng kể cho cổ đông cũng như tạo được tiền đề tăng trưởng tốt cho những năm tiếp theo.

1.3 Giá trị sổ sách (vốn điều lệ) tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo: 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).

Tài sản (đồng)		Nguồn vốn (đồng)	
I. Tài sản ngắn hạn	243.103.518.174	I. Nợ phải trả	136.956.827.415
II. Tài sản dài hạn	204.228.474.729	II. Nguồn vốn chủ sở hữu	299.345.544.947
		III. Lợi ích cổ đông thiểu số	11.029.620.541
Tổng cộng	447.331.992.903	Tổng cộng	447.331.992.903

1.4 Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp:

DVT : đồng

TT	Danh mục	Năm 2008	Năm 2009	Tỷ lệ (%)
I	Tổng vốn chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000	100,00%
1	- Cổ đông sáng lập	89.533.300.000	89.533.300.000	52,67%
	+ Công ty Tân cảng Sài Gòn	86.700.000.000	86.700.000.000	51,00%
	+ Công ty container Sài Gòn (TNHH)	2.125.000.000	2.125.000.000	1,25%
	+ Công ty CP Tân cảng V.F	708.300.000	708.300.000	0,42%
2	- Cổ đông phổ thông	80.466.700.000	80.466.700.000	47,33%

Ghi chú : Vốn đầu tư của nhà nước tại Công ty tại thời điểm 31/12/2009 là : 86.700.000.000 đồng tỷ lệ 51% VDL .

1.5 Tổng số cổ phiếu theo từng loại

- + Cổ phiếu thường: 17.000.000 cổ phiếu
- + Cổ phiếu ưu đãi: không có

1.6 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu thường: 17.000.000 cổ phiếu
- + Cổ phiếu ưu đãi: không có

1.7 Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: 25%

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng doanh thu, thu nhập thuần thực hiện năm 2009 :	529.673.999.800 đồng
Tổng lợi nhuận thực hiện :	108.458.858.686 đồng
Lợi nhuận sau thuế :	89.637.205.804 đồng
Lãi cơ bản trên cổ phiếu :	5.076 đồng/cổ phiếu
Nộp ngân sách nhà nước :	26.203.623.601 đồng

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Công ty đã kiện toàn tổ chức phân cấp quản lý phù hợp, nâng cấp Ban forwarder-đối ngoại trực thuộc Phòng Logistics nên thành Phòng forwarder-đối ngoại trực thuộc Ban Giám đốc; mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển thương hiệu công ty cổ phần.
- Đáp ứng tốt nhiệm vụ sản xuất của công ty trong điều kiện giá cả vật tư, nguyên nhiên vật liệu biến động bất thường, không ổn định.
- Đa dạng hóa và mở rộng ngành nghề kinh doanh phù hợp với chủ trương và các quy định hiện hành.
- Từ đầu tháng 01/2009 công ty đã triển khai dịch vụ freight forwarder, dịch vụ khai thuê hải quan bước đầu đã mang lại lợi nhuận và góp phần tạo uy tín, thương hiệu cho Tân Cảng Logistics.
- Từ đầu năm 2009, công ty cũng đã chủ động hoàn thiện việc đầu tư nền bãi Depot 9 kịp thời đáp ứng yêu cầu sản xuất của Cảng Cát Lái và nhu cầu để container rỗng xuất nhập tàu của các Hãng tàu, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác Depot.

- Nhằm nâng cao năng lực xếp dỡ, vận chuyển, năm 2009 công ty thuê thêm 12 xe nâng container và 10 xe đầu kéo từ công ty Mẹ và tự đầu tư 01 xe nâng container hàng Reach Stacker đã làm tăng doanh thu từ hoạt động xếp dỡ, vận chuyển lên đáng kể so với kế hoạch đề ra.
- Thành lập Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai đảm nhiệm toàn bộ vận chuyển container bằng đường thủy cho Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và triển khai dịch vụ vận chuyển container bằng sà lan tuyến Tp.HCM/Cái mép – Đồng bằng Sông Cửu Long.
- Đầu tư xây dựng bến sà lan 75 Teus tại Cảng Tân Cảng Cái Mép và hợp tác đầu tư bến sà lan 75 Teu tại Cảng Cát Lái, đưa vào hoạt động từ cuối năm 2009 và đầu năm 2010.
- Hợp tác với Tổng công ty Bến Thành nghiên cứu đầu tư khai thác Depot container rỗng (diện tích 10 hecta) tiếp giáp với Cảng Cát Lái nhằm đáp ứng nhu cầu chứa container rỗng xuất nhập tàu ngày càng tăng cao của các hãng tàu. Nghiên cứu đầu tư dự án 50 hecta đất xây dựng cơ sở hạ tầng khai thác kho bãi container và khu dân sinh tại huyện Tân Thành.Tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu, phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng Tỉnh BR-VT và Huyện Tân Thành đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án.
- Tuyển dụng, đào tạo và huấn luyện nhân lực, đặc biệt là nguồn lao động chất lượng cao kịp thời đáp ứng yêu cầu sản xuất của công ty và tạo nguồn cho các dự án triển khai trong thời gian tới.
- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh phù hợp với chủ trương và các quy định hiện hành, tìm kiếm đối tác phát triển dịch vụ logistics trọn khâu cho khách hàng, phát triển dịch vụ đại lý cước tàu biển (Freight Forwarding) cho các tuyến châu Á, châu Âu, châu Mỹ. ...
- Phát triển mô hình Depot rỗng bằng cách đầu tư mở rộng và hợp tác kinh doanh các depot rỗng khu vực lân cận cảng Cát Lái; hợp tác kinh doanh khai thác bến phao tại Cảng Cát Lái.
- Công ty đã xây dựng ban hành và sửa đổi các quy chế quy định: Quy chế hoạt động; Quy chế quản lý đầu tư mua sắm và thanh quyết toán vật tư, nhiên liệu, trang thiết bị; Quy chế quản lý tài chính; Quy chế trả lương, thưởng; Quy chế hoạt động sáng kiến, Quy chế công bố thông tin...
- Chủ động tìm kiếm các đối tác, khách hàng để củng cố ưu thế và khai thác lợi nhuận từ bên ngoài.
- Các biện pháp kiểm soát: thường xuyên kiểm tra giám sát việc tuân thủ các quy chế, qui định của Công ty, các quy định của UBCKNN, các quy định của pháp luật Nhà nước.
- Sự phối kết hợp giữa Tan Cang Logistics với Cục Hải Quan TP HCM. Chi cục Hải Quan Cảng SG KVI, các cơ quan hữu quan (Công an quận 2, CA quận Bình Thạnh, CA đường thủy. CSGT đường bộ, Cảng Vụ Sài Gòn) và chính quyền địa phương (Bình Thạnh. Quận 2. Nhơn Trạch) tiếp tục được củng cố vững chắc.
- Ngày 24/12/2009 công ty đã niêm yết 17 triệu cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là TCL; là doanh nghiệp Quân Đội đầu tiên niêm yết tại Sở GDCK TP HCM sự kiện này đã đánh dấu một mốc son trong quá trình trưởng thành của Tan Cang Logistics, góp phần quảng bá hình ảnh và thương hiệu Tan Cang Logistics trên trường quốc tế và trong nước .

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Depot, nâng cao chất lượng dịch vụ tại depot 9, liên doanh với Tổng Công ty Bến Thành đưa khu vực bãi Sunimex vào hoạt động. mở rộng tầm hoạt động kinh doanh khai thác container sang các tỉnh lân cận và Đồng bằng Sông Cửu long, tuyến ven biển Miền Trung, thị trường Campuchia ...

- Đẩy nhanh tiến độ nghiên cứu triển khai các dự án đầu tư xây dựng kho, bãi, mở rộng địa bàn kinh doanh tại KCN Long Bình (Biên Hòa-Đồng Nai); Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu)...
- Triển khai bến đóng gạo tại cầu tàu cạnh Bến Sà lan 125 .
- Triển khai các tuyến vận chuyển bằng đường thủy Cát lái-Cái mép; Cát lái các ICD khu vực Thủ Đức và cảng Mỹ Thới – An Giang .
- Khai thác hiệu quả các thể mạnh sẵn có và phát triển thương hiệu.
- Xây dựng hệ thống quy trình quản lý chuỗi cung ứng và dịch vụ Logistics trọn khâu cho khách hàng; nâng cao chất lượng dịch vụ Đại lý khai thuê hải quan; đại lý cước tàu biển (Freight Forwarding). Mở rộng hoạt động giao nhận vận chuyển trọn gói cho khách hàng tại khu vực Nhơn Trạch, gia tăng sản lượng qua bến xếp dỡ container Nhơn Trạch – Đồng Nai ...
- Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, thiết lập mối quan hệ thân thiết với hãng tàu, khách hàng, cung cấp đầy đủ các thông tin về giá cước, tình hình hoạt động của các ICD, các cảng trong khu vực phục vụ công tác kế hoạch và điều hành sản xuất .

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo qui định:

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.103.518.174	128.128.648.131
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	94.099.994.680	58.946.641.093
1.	Tiền	111		29.099.994.680	8.946.641.093
2.	Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	50.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.054.453.688	61.448.299.848
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	117.452.731.930	54.185.452.774
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	12.736.525.218	2.109.089.698
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.865.196.540	5.153.757.376
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		10.573.521.645	3.263.107.694
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	10.573.521.645	3.263.107.694
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.375.548.161	4.470.599.496
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	982.677.287	24.000.000

2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.122.198.960	2.480.466.300
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		683.960	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	4.269.987.954	1.966.133.196
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204.228.474.729	163.994.592.506
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		131.636.275.464	131.117.631.481
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	124.881.240.695	124.897.899.933
	Nguyên giá	222		181.867.837.606	157.223.569.183
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.986.596.911)	(32.325.669.250)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	3.201.195.504	3.954.418.032
	Nguyên giá	225		4.519.334.928	4.519.334.928
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.318.139.424)	(564.916.896)
3.	Tài sản cố định vô hình	227		16.500.000	-
	Nguyên giá	228		18.000.000	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.500.000)	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3.537.339.265	2.265.313.516
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.170.673.770	15.500.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	2.020.673.770	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	43.150.000.000	15.500.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		27.421.525.495	17.376.961.025
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	24.971.552.181	15.842.961.025
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	245.973.314	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.15	2.204.000.000	1.534.000.000
VI.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		447.331.992.903	292.123.240.637
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		136.956.827.415	60.757.125.805
I.	Nợ ngắn hạn	310		113.552.007.116	53.484.894.702
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	4.000.000.020	1.000.000.020
2.	Phải trả người bán	312	V.17	54.078.249.102	19.670.432.236
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.18	7.109.833.494	51.682.771
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	20.477.557.595	16.199.587.465

5.	Phải trả người lao động	315		19.111.367.513	8.949.557.369
6.	Chi phí phải trả	316	V.20	983.893.257	2.690.492.017
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	7.791.106.135	4.923.142.824
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		23.404.820.299	7.272.231.103
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.22	1.434.000.000	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	21.501.952.040	7.083.333.300
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	468.868.259	188.897.803
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299.345.544.947	220.811.112.083
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	291.346.244.488	214.198.671.681
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		25.000.000.000	25.000.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(14.105.238)	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		11.638.367.956	6.951.346.905
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		9.380.229.310	4.956.037.315
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.341.752.460	7.291.287.461
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.999.300.459	6.612.440.402
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.26	7.999.300.459	6.612.440.402
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.27	11.029.620.541	10.555.002.750
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		447.331.992.903	292.123.240.637

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	521.149.016.275	346.737.898.422
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		521.149.016.275	346.737.898.422
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	396.952.353.343	257.110.959.535
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.196.662.932	89.626.938.887
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.136.703.594	5.399.554.433
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	2.436.561.588	897.251.438
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.066.019.283	875.641.778
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.440.568.655	363.681.852
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	19.007.262.671	12.585.266.077
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		106.448.973.612	81.180.293.954
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	3.388.279.931	1.851.353.305
12.	Chi phí khác	32	VI.8	1.751.777.641	1.757.400.907
13.	Lợi nhuận khác	40		1.636.502.290	93.952.398
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		373.382.784	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		108.458.858.686	81.274.246.352
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		19.067.626.196	20.973.934.581
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(245.973.314)	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89.637.205.804	60.300.311.771
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3.341.259.767	1.383.336.389
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	VI.10	86.295.946.037	58.916.975.382
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	5.076	4.183

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		108.458.858.686	81.274.246.352
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		26.218.665.009	20.197.933.146
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.958.087.404)	(5.396.895.993)
-	Chi phí lãi vay	06		1.066.019.283	875.641.778
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		128.785.455.574	96.950.925.283
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72.291.350.849)	8.356.555.571
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.310.413.951)	(3.263.107.694)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		50.914.108.998	10.826.768.022
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.087.268.443)	(15.866.961.025)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(981.350.017)	(875.641.778)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.941.627.320)	(17.973.512.584)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.013.616.443	340.500.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.187.443.385)	(6.289.598.664)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		66.913.727.050	72.205.927.130
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(25.934.294.172)	(41.570.689.624)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.382.417.563	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.300.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.300.000.000	1.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(29.310.783.576)	(8.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	374.850.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.133.667.982	5.396.895.993
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	30		(46.728.992.203)	(42.798.943.631)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	75.000.000.000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34.338.842.760	6.500.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.920.224.000)	

					(750.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.000.000.020)	(2.406.953.992)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(68.900.000.000)
7.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông thiểu số	37		-	7.799.000.000
8.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	38		(2.450.000.000)	(490.000.000)
		40		14.968.618.740	16.752.046.008
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>				
		50		35.153.353.587	46.159.029.507
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>				
		60	V.1	58.946.641.093	12.787.611.586
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>				
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
		70	V.1	94.099.994.680	58.946.641.093
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>				

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng. Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một và Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi. kiểm đếm. đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

4. Danh sách Công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, Quận 2, TP Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Vận tải Tân	Cảng Tân Cảng - Cái Mép.	100%	65%

5. Danh sách Công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty</i>
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng	Số 40, đường 41, khu phố 4, phường Thảo Điền, quận 2. TP Hồ Chí Minh	49%	49%

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ 2 của Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

3. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn;

- Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài được công bố tại thuyết minh số V.5.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào cổ phiếu, đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê là 05 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ của Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 01/01/2009 : 16.977 VND/USD

31/12/2009 : 17.941 VND/USD
 31/12/2009 : 26.436 EUR/VND.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	418.547.773	479.132.765
Tiền gửi ngân hàng	28.681.446.907	8.467.508.328
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống)	65.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	94.099.994.680	58.946.641.093

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng về phí xếp dỡ Container	52.608.076.340	24.789.338.445
Phải thu khách hàng về dịch vụ vận chuyển	38.092.736.709	17.703.788.017
Phải thu khách hàng về dịch vụ depot	19.739.105.312	8.277.027.606
Phải thu tiền bán xăng, dầu		1.045.705.894
Phải thu tiền sửa chữa Container	2.424.306.104	316.362.539
Phải thu khách hàng về các dịch vụ khác	4.588.507.465	2.053.230.273
Cộng	117.452.731.930	54.185.452.774

3. Trả trước cho người bán

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------	-------------------

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	11.811.683.579	280.000.000
Trả trước về mua sắm tài sản cố định	183.662.639	1.038.419.298
Trả trước về dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển	430.000.000	790.670.400
Trả trước về dịch vụ khác	311.179.000	
Cộng	12.736.525.218	2.109.089.698

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải Vân Linh	35.579.167	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Số Chín		2.000.000.000
Phải thu tiền do sự cố Sà Lan	1.097.454.914	1.655.094.914
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ nhưng chưa kê khai	6.840.727	291.429.464
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	63.492.045	111.111.105
Phải thu Bảo hiểm xã hội Quận 2 tiền ốm đau, thai sản	27.584.223	
Các khoản chi hộ Công ty Thoresen Vinama	10.985.550	
Các khoản chi hộ Scansia Pacific	34.892.000	
Các khoản phải thu khác	588.367.914	96.121.893
Cộng	1.865.196.540	5.153.757.376

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.488.597.197	1.807.896.879
Công cụ, dụng cụ		86.812.667
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	6.084.924.448	1.256.957.811
Cộng	10.573.521.645	3.263.107.694

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dịch vụ vận chuyển container	477.349.252	534.685.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dịch vụ xếp dỡ container		722.272.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng	5.607.575.196	

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình thiết kế - thi công khu kiểm hóa và sân bãi xung quanh ICD Long Bình	2.081.223.636	
Công trình đường nội bộ ICD Long Bình	3.185.287.913	
Công trình cải tạo hệ thống thoát nước Cảng Cát Lái	341.063.647	
Cộng	6.084.924.448	1.256.957.811

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí thuê nhà	24.000.000	84.000.000	84.000.000	24.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ		1.465.654.264	1.080.059.897	385.594.367
Chi phí mua bảo hiểm cho xe		106.180.255	48.029.693	58.150.562
Chi phí sửa chữa phương tiện		870.189.125	355.256.767	514.932.358
Cộng	24.000.000	2.526.023.644	1.567.346.357	982.677.287

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	3.702.887.200	906.080.125
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	567.100.754	1.060.053.071
Cộng	4.269.987.954	1.966.133.196

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	116.878.985.691	39.957.793.330	345.189.018	41.601.144	157.223.569.183
Mua sắm mới	12.716.362.504	704.607.410	908.280.019	61.652.690	14.390.902.623
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		12.590.275.439			12.590.275.439
Thanh lý, nhượng bán	(102.869.900)	(2.234.039.739)			(2.336.909.639)
Số cuối năm	129.492.478.295	51.018.636.440	1.253.469.037	103.253.834	181.867.837.606

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	25.209.036.735	7.005.703.441	106.495.666	4.433.408	32.325.669.250
Khấu hao trong kỳ	17.864.845.382	7.371.677.454	211.825.138	15.594.507	25.463.942.481
Thanh lý, nhượng bán	(5.143.490)	(797.871.330)			(803.014.820)
Số cuối năm	43.068.738.627	13.579.509.565	318.320.804	20.027.915	56.986.596.911
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	91.669.948.956	32.952.089.889	238.693.352	37.167.736	124.897.899.933
Số cuối năm	86.423.739.668	37.439.126.875	935.148.233	83.225.919	124.881.240.695

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.519.334.928
Tăng trong kỳ	
Số cuối năm	4.519.334.928
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	564.916.896
Tăng trong kỳ do khấu hao	753.222.528
Số cuối năm	1.318.139.424
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.954.418.032
Số cuối năm	3.201.195.504

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Xây dựng công trình bến Sà lan 75 Tues	Chi phí đóng mới Sà lan Tân cảng 20 – 90 tues	Chi phí xây dựng bãi Depot 2	Cộng
Số đầu năm		2.265.313.516		2.265.313.516
Chi phí phát sinh trong năm	3.537.339.265	10.363.340.105	9.378.120.469	23.278.799.839
Kết chuyển tăng tài sản cố định trong năm		(12.590.275.439)		(12.590.275.439)
Kết chuyển tăng chi phí trả trước dài hạn			(9.378.120.469)	(9.378.120.469)

	Xây dựng công trình bến Sà lan 75 Tues	Chi phí đóng mới Sà lan Tân cảng 20 – 90 tues	Chi phí xây dựng bãi Depot 2	Cộng
trong năm				
Kết chuyển vào chi phí trong năm		(38.378.182)		(38.378.182)
Số cuối năm	3.537.339.265			3.537.339.265

11. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31/12/2009
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Năng	49%	49%	2.020.673.770

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ, cụ thể :

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc :	1.660.783.576
Lãi phát sinh trong năm tại Công ty liên kết :	373.382.784
Chênh lệch tỷ giá tại Công ty liên kết :	(13.492.590)
Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31/12/2009 :	2.020.673.770

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	12.950.000.000	
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	12.950.000.000	
Đầu tư góp vốn	25.500.000.000	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	10.000.000.000	
Đầu tư hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng cầu tàu, bến sà lan phục vụ cho hoạt động kinh doanh nâng hạ container với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	4.700.000.000	
Cộng	43.150.000.000	15.500.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí xây dựng bãi Depot	Chi phí thuê xe đầu kéo	Cộng
Số đầu năm	15.842.961.025		15.842.961.025
Chi phí phát sinh trong năm	11.493.376.225	3.363.636.364	14.857.012.589
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(5.221.960.827)	(415.151.515)	(5.637.112.342)
Kết chuyển giảm khác	(91.309.091)		(91.309.091)
Số cuối kỳ	22.023.067.332	2.948.484.849	24.971.552.181

14. Thuế thu nhập hoãn lại được khấu trừ

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích trước chi phí tư vấn quản lý thương hiệu chưa được khấu trừ do chưa có hóa đơn của nhà cung cấp.

15. Tài sản dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	1.500.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.500.000.000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.000.000.020	1.000.000.020
Cộng	4.000.000.020	1.000.000.020

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Vay cá nhân	Vay ngắn hạn Ngân hàng	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm			1.000.000.020	1.000.000.020
Số tiền vay phát sinh trong năm	1.300.000.000	3.000.000.000		4.300.000.000
Kết chuyển từ vay dài hạn			2.500.000.020	2.500.000.020
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.300.000.000)	(1.500.000.000)	(1.000.000.020)	(3.800.000.020)
Số cuối năm		1.500.000.000	2.500.000.020	4.000.000.020

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán về vận chuyển, bốc xếp	24.423.761.627	3.344.807.659
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	6.374.567.308	1.984.833.649
Phải trả người bán về mua sắm, sửa chữa	7.757.570.824	10.571.384.781

	Số cuối năm	Số đầu năm
TSCĐ		
Lãi vay phải trả	260.000.000	91.580.645
Phải trả người bán về hoạt động xây dựng	12.261.058.449	
Phải trả người bán về chi phí dịch vụ khác	3.001.290.894	3.677.825.502
Cộng	54.078.249.102	19.670.432.236

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước dịch vụ Depot	85.173.392	51.682.771
Khách hàng ứng trước tiền xây dựng hạng mục	7.024.660.102	
Cộng	7.109.833.494	51.682.771

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.253.576.931	4.015.908.607	237.668.324
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.465.122.617	961.823.141	503.299.476
Thuế xuất, nhập khẩu		54.811.775	54.811.775	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.769.190.581	19.067.626.196	14.941.627.320	18.895.189.457
Thuế thu nhập cá nhân	1.430.396.884	1.354.986.082	1.944.666.588	840.716.378
Các loại thuế khác		7.500.000	7.500.000	
Cộng	16.199.587.465	26.203.623.601	21.926.337.431	20.476.873.635

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	20.476.873.635	16.199.587.465
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	(683.960)	
Cộng	20.477.557.595	16.199.587.465

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.458.858.686	81.274.246.352
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	(486.347.506)	(293.803.957)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng các khoản chi phí không hợp lệ	722.266.156	8.229.677
- Điều chỉnh tăng khoản chi phí chưa có hóa đơn	983.893.257	
- Điều chỉnh tăng khoản lỗ chưa thực hiện giữa Công ty mẹ và Công ty con về bán tài sản	11.276.670	
- Lãi vào Công ty liên kết xác định theo phương pháp vốn chủ	(373.382.784)	
- Các khoản điều chỉnh giảm cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.830.400.805)	(302.033.634)
Tổng thu nhập chịu thuế	107.972.511.180	80.980.442.395
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	26.993.127.796	22.674.523.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo thông tư 03	(8.097.938.339)	(1.700.589.290)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	172.436.739	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.067.626.196	20.973.934.581
20. Chi phí phải trả		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí thuê phương tiện		2.590.830.600
Trích trước chi phí nhiên liệu		99.661.417
Trích trước chi phí tư vấn thương hiệu	983.893.257	
Cộng	983.893.257	2.690.492.017
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	947.140.818	574.983.028
Bảo hiểm xã hội, y tế	257.843.950	355.664.027
Bảo hiểm thất nghiệp	327.004	
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà Lan	5.593.926.824	2.779.720.486
Phải trả Ông Nguyễn Đăng Phong – các khoản chi hộ		1.010.029.409

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức và lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	231.065.500	
Các khoản phải trả khác	760.802.039	202.745.874
Cộng	7.791.106.135	4.923.142.824

22. Phải trả dài hạn khác

Là khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ dài hạn cho thuê mặt bằng.

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	21.168.618.760	5.750.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN An Phú (a)	750.000.000	3.750.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN An Phú (b)	12.118.618.760	
Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương Mại Quân đội (c)	2.000.000.000	2.000.000.000
Sở Giao Dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (c)	6.300.000.000	
Nợ dài hạn	333.333.280	1.333.333.300
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương – CN TP. Hồ Chí Minh (e)	333.333.280	1.333.333.300
Cộng	21.501.952.040	7.083.333.300

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội–CN An Phú để phục vụ sản xuất kinh doanh. thời gian 03 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 02 xe nâng QC 30-40 và QC 29-40.

(b) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội theo hợp đồng vay số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng – Cái Mép, thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23.24.25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09.APU/ĐS.06/180918.02.

(c) Khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương Mại Quân đội theo hợp đồng vay số 41/HĐ/CKT-BQP, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 2 năm, lãi vay trả theo năm tài chính.

(d) Là khoản vay của Sở giao Dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu theo hợp đồng vay số 71228799 ngày 25/12/2009, để mua xe nâng. thời hạn vay là 03 năm, tài sản đảm bảo là 03 cầu khung bánh lốp trị giá được xác định là 12.123.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số SGD.BDDN.04021109 ngày 04/12/2009.

(e) Khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài chính số 54.08.07/CTTC-CNHCM ngày 19 tháng 3 năm 2008. thuê 08 xe đầu kéo hiệu Dongfeng EQ4252GE7, thời gian thuê là 03 năm.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	<u>Vay dài hạn</u>	<u>Nợ dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm	21.168.618.760	333.333.280	21.501.952.040
Trên 5 năm			
Tổng nợ	21.168.618.760	333.333.280	21.501.952.040

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>Vay dài hạn</u>	<u>Nợ dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	5.750.000.000	1.333.333.300	7.083.333.300
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	30.038.842.760		30.038.842.760
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn đến hạn trả	(1.500.000.000)	(1.000.000.020)	(2.500.000.020)
Số tiền vay đã trả trong năm	(13.120.224.000)		(13.120.224.000)
Số cuối năm	21.168.618.760	333.333.280	21.501.952.040

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	188.897.803
Số trích lập trong năm	284.590.456
Số chi trong năm	(4.620.000)
Số cuối năm	468.868.259

25. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	120.000.000.000			3.990.619.179	1.995.309.589	3.229.643.840	129.215.572.608
Cổ đông góp vốn bằng tiền	50.000.000.000	25.000.000.000					75.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước						58.916.975.382	58.916.975.382
Trích lập các quỹ trong năm trước				2.960.727.726	2.960.727.726	(11.842.910.903)	(5.921.455.451)
Chia cổ tức năm trước						(42.500.000.000)	(42.500.000.000)
Trích quỹ ban điều hành quản lý						(300.000.000)	(300.000.000)
Các khoản chi không hợp lệ						(96.313.163)	(96.313.163)
Chia lãi liên doanh						(116.107.695)	(116.107.695)
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000		6.951.346.905	4.956.037.315	7.291.287.461	214.198.671.681
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	25.000.000.000		6.951.346.905	4.956.037.315	7.291.287.461	214.198.671.681
Lợi nhuận trong năm nay						86.295.946.037	86.295.946.037
Trích lập các quỹ trong năm nay				4.687.021.051	4.424.191.995	(18.159.597.038)	(9.048.383.992)
Trích quỹ Ban điều hành						(85.884.000)	(85.884.000)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn			(14.105.238)				(14.105.238)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	25.000.000.000	(14.105.238)	11.638.367.956	9.380.229.310	75.341.752.460	291.346.244.488

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.000.000	17.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	4.255.550.261	2.356.890.141	6.612.440.402
Trích lập từ lợi nhuận trong năm	4.791.254.984	4.591.254.984	9.382.509.968
Công ty Mẹ cấp trong năm	4.000.000	40.000.000	44.000.000
Chi quỹ trong năm	(5.136.337.245)	(2.903.312.666)	(8.039.649.911)
Số cuối năm	3.914.468.000	4.084.832.459	7.999.300.459

27. Lợi ích cổ đông thiểu số

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.800.000.000	9.800.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	403.292.796	69.166.819
Quỹ dự phòng tài chính	236.229.808	69.166.819
Lợi nhuận chưa phân phối	590.097.937	616.669.112
Cộng	11.029.620.541	10.555.002.750

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.522.634.273	3.608.326.421
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.958.425.348	343.129.572.001
Doanh thu hoạt động xây lắp	23.667.956.654	
Cộng	521.149.016.275	346.737.898.422

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	601.637.343	3.146.326.607
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp ^(a)	373.254.525.273	253.964.632.928
Giá vốn của hoạt động xây lắp ^(b)	23.096.190.727	
Cộng	396.952.353.343	257.110.959.535

(a) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	39.246.165.155	36.370.867.083
Chi nhân công trực tiếp	63.996.468.663	40.899.465.791
Chi phí sản xuất chung	269.232.282.896	177.951.257.865
Tổng chi phí sản xuất	372.474.916.714	255.221.590.739
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	779.608.559	(1.256.957.811)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	373.254.525.273	253.964.632.928

(b) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	24.894.176.057	
Chi nhân công trực tiếp	212.636.363	
Chi phí máy thi công	2.902.103.235	
Chi phí sản xuất chung	694.850.268	
Tổng chi phí sản xuất	28.703.765.923	
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(5.607.575.196)	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.096.190.727	

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.303.267.177	5.094.862.359
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.650.000.000	302.033.634
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.035.612	2.658.440
Doanh thu hoạt động tài chính khác	180.400.805	
Cộng	5.136.703.594	5.399.554.433

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.066.019.283	875.641.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.370.542.305	21.609.660
Cộng	2.436.561.588	897.251.438

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	135.444.096	74.764.339
Chi phí vật liệu, bao bì	96.736.062	31.700.870
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.769.489	16.851.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.343.812	41.393.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.290.049	109.291.933
Chi phí bằng tiền khác	342.985.147	89.679.545
Cộng	1.440.568.655	363.681.852

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	9.555.563.159	6.992.005.527
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.169.562	274.886.481
Chi phí đồ dùng văn phòng	483.042.232	712.290.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.801.882	180.461.989
Thuế, phí và lệ phí	260.981.572	446.678.823
Chi phí dự phòng	58.287.600	18.161.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.232.604.327	1.919.285.556
Chi phí bằng tiền khác	1.759.812.337	2.041.495.881
Cộng	19.007.262.671	12.585.266.077

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.300.227.238	1.656.197.449
Phạt các phương tiện về định mức nhiên liệu	59.773.834	
Thu bán hồ sơ thầu	9.999.999	
Thu bán thanh lý phế liệu		102.207.727
Các khoản thu nhập khác	18.278.860	92.948.129
Cộng	3.388.279.931	1.851.353.305

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	1.443.894.819	1.553.728.090
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	20.000.000	
Thuế bị phạt, bị truy thu, chi phí không hợp lệ	108.803.109	
Chi phí bồi thường Container		102.207.727
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	18.481.412	
Các khoản chi phí khác	160.598.301	101.465.090
Cộng	1.751.777.641	1.757.400.907

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	86.295.946.037	58.916.975.382
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.295.946.037	58.916.975.382
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.000.000	14.083.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.076	4.183

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.000.000	12.000.000
Ảnh hưởng của 5.000.000 cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 7 năm 2008		2.083.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.000.000	14.083.333

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.109.487.004	36.885.973.954
Chi phí nhân công	73.900.112.281	47.966.235.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.218.665.009	20.197.933.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.859.113.454	149.993.824.169
Chi phí bằng tiền khác	39.835.370.292	13.126.571.740
Cộng	392.922.748.040	268.170.538.668

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, phụ cấp	1.233.418.065	1.041.019.928
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	52.800.000	52.800.000
Tiền thưởng	269.513.090	283.092.598
Cộng	1.555.731.155	1.376.912.526

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết của Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ	368.611.080.376	296.062.298.523
Cung cấp dầu D.O cho Công ty mẹ		20.283.709

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu phí dịch vụ sửa chữa container	2.713.582.299	
Thu tiền vệ sinh Container	523.355.035	
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	22.378.698.957	31.143.577.779
Phải trả tiền thuê văn phòng cho Công ty mẹ	447.115.269	
Phải trả tiền thuê phương tiện	3.363.636.364	
Thanh toán cổ tức cho Công ty mẹ		21.675.000.000
Công ty mẹ góp vốn		38.250.000.000
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Thu tiền cung cấp dầu DO	132.433.726	101.364.927
Phải thu tiền cung cấp	11.455.488	
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	14.462.858.700	5.663.711.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	411.484.950	7.961.829.136
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	2.803.810	
Phải trả về xây dựng bãi Depot	2.563.287.775	
Phải trả về chi phí sửa chữa	4.506.137	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	35.944.417.046	
Phải thu san lấp bãi container khu B	23.577.047.563	
Phải thu phí kéo dờ dây tàu	1.046.095.500	
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	30.108.225	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Long Bình		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Long Bình	28.480.200	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng		
Thu phí dịch vụ Depot	875.359.515	
Thu cho thuê bãi Depot và tiền điện nước	2.646.166.849	

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu cước vận chuyển container rỗng	27.000.101	
Thu phí dịch vụ sửa chữa container	1.825.345.507	
Nhận ký cược ký quỹ thuê kho bãi	1.434.000.000	
Góp vốn vào Suối Nắng	1.660.783.576	
Phải trả tiền nâng hạ	13.524.757	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	90.361.582.366	47.677.237.309
Phải thu về dịch vụ sửa chữa, vệ sinh container	470.090.202	
<i>Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần</i>		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		47.809.700
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</i>		
Phải thu về dịch vụ đã cung cấp	93.548.087	
<i>Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng</i>		
Ứng trước tiền xây lắp bãi Depot 2	3.900.425.760	
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép</i>		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ bằng Sà lan	17.838.105.650	
Phải thu phí kéo dờ dây tàu	458.823.050	
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Long Bình</i>		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	6.028.220	
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng</i>		
Phải thu tiền phí dịch vụ	1.371.926.268	
Cộng nợ phải thu	<u>114.500.529.603</u>	<u>47.715.047.009</u>
<i>Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	248.067.570	
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình	3.445.000.000	
<i>Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần</i>		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	3.810.483.285	1.423.975.350
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</i>		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	4.037.439.293	2.818.091.136

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả tiền sửa chữa xe nâng	282.264.345	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng		
Phải trả tiền nhận ký cược ký quỹ thuê kho bãi	1.434.000.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Long Bình		
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình	3.679.660.102	
Cộng nợ phải trả	<u>16.936.914.595</u>	<u>4.242.066.486</u>

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

5. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		56,14	45,65
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		43,86	54,35
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		20,80	30,62
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		79,20	69,38
3	Khả năng thanh toán	lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1,10	0,83
	- Khả năng thanh toán hiện hành		4,81	3,27
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		20,64	20,04
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		17,03	16,92
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		28,15	30,76

B. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009 CTY MẸ (Số liệu đã được kiểm toán):**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.657.862.610	122.645.392.936
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.434.855.660	57.572.142.676
1.	Tiền	111		13.434.855.660	7.572.142.676
2.	Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	50.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.536.217.217	59.087.322.647
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	114.155.871.216	51.937.236.678
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	7.627.999.056	2.109.089.698
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.752.346.945	5.040.996.271
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		2.969.867.408	2.530.169.379
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	2.969.867.408	2.530.169.379
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.716.922.325	3.455.758.234
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.027.099.982	1.641.635.682
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1.689.822.343	1.814.122.552
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.685.492.524	148.131.303.838
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		110.867.967.029	106.588.342.813
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	107.330.627.764	104.323.029.297
	Nguyên giá	222		157.847.881.041	134.187.213.656
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.517.253.277)	(29.864.184.359)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-

	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	228		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3.537.339.265	2.265.313.516
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61.600.000.000	25.700.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		18.450.000.000	10.200.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh	252	V.11	-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	43.150.000.000	15.500.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		25.217.525.495	15.842.961.025
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	24.971.552.181	15.842.961.025
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	245.973.314	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.15	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		405.343.355.134	270.776.696.774

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		110.260.309.542	50.958.767.428
I.	Nợ ngắn hạn	310		89.444.651.907	48.788.031.409
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.17	45.420.857.753	18.295.514.238
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.18	85.173.392	51.682.771
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	18.381.664.632	15.246.582.116
5.	Phải trả người lao động	315		17.013.261.592	8.664.605.693
6.	Chi phí phải trả	316	V.20	983.893.257	2.690.492.017
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	7.559.801.281	3.839.154.574
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		20.815.657.635	2.170.736.019
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.22	-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	20.418.618.760	2.000.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	397.038.875	170.736.019

7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		295.083.045.592	219.817.929.346
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	288.116.772.769	213.412.852.492
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		25.000.000.000	25.000.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(612.648)	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		11.040.719.890	6.879.356.950
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		9.045.410.300	4.884.047.360
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		73.031.255.227	6.649.448.182
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.966.272.823	6.405.076.854
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.26	6.966.272.823	6.405.076.854
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		405.343.355.134	270.776.696.774

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	462.137.381.689	331.253.175.099
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		462.137.381.689	331.253.175.099
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	352.409.213.821	247.833.081.478
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.728.167.868	83.420.093.621
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.617.010.906	5.866.777.176
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1.783.834.152	115.070.880
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		413.291.847	93.461.220
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	883.213.117	191.089.595
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.174.135.052	11.111.421.987
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.503.996.453	77.869.288.335
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	3.433.279.931	2.065.534.605
12.	Chi phí khác	32	VI.8	1.729.223.978	1.963.352.530
13.	Lợi nhuận khác	40		1.704.055.953	102.182.075
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45		100.208.052.406	77.971.470.410
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50		17.226.766.915	19.984.294.126
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(245.973.314)	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		83.227.258.805	57.987.176.284

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		100.208.052.406	77.971.470.410
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		21.469.712.077	17.171.531.359
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.450.080.578)	(5.866.777.176)
-	Chi phí lãi vay	06		413.291.847	93.461.220
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		112.640.975.752	89.369.685.813
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.529.485.046)	5.741.821.650
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(439.698.029)	(2.530.169.379)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		48.105.198.419	8.668.808.504
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.128.591.156)	(15.842.961.025)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(244.872.492)	(93.461.220)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.996.730.865)	(17.928.768.584)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		939.163.081	340.500.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.628.586.075)	(4.645.048.664)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.717.373.589	63.080.407.095
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(37.372.486.423)	(18.934.173.188)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.382.417.563	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.300.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.300.000.000	1.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.900.000.000)	(10.550.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	374.850.000

7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.616.789.495	5.866.777.176
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(62.273.279.365)	(22.242.546.012)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	75.000.000.000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.038.842.760	2.000.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.620.224.000)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(68.900.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		18.418.618.760	8.100.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		20.862.712.984	48.937.861.083
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	57.572.142.676	8.634.281.593
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	78.434.855.660	57.572.142.676

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

VIII. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 6. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- 7. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- 8. Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

IX. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ 03 của Công ty.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

X. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

6. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

XI. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

18. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

19. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

20. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

21. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

22. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

25. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

26. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

27. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

28. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

29. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

31. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:01/01/2009	:	16.977 VND/USD
31/12/2009	:	17.941 VND/USD
31/12/2009	:	26.436 EUR/VND.

32. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

33. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

XII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối năm

Số đầu năm

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	143.564.962	268.118.186
Tiền gửi ngân hàng	13.291.290.698	7.304.024.490
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	65.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	78.434.855.660	57.572.142.676
2. Phải thu khách hàng		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng về phí xếp dỡ Container	52.241.790.825	24.030.952.320
Phải thu khách hàng về dịch vụ vận chuyển	36.526.164.359	10.936.262.069
Phải thu khách hàng về dịch vụ depot	20.326.973.880	7.515.485.934
Phải thu khách hàng về các dịch vụ khác	5.060.942.152	2.278.120.638
Cộng	114.155.871.216	51.937.236.678
3. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	6.703.157.417	280.000.000
Trả trước về mua sắm tài sản cố định	183.662.639	1.038.419.298
Trả trước về dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển	430.000.000	790.670.400
Trả trước về các dịch vụ khác	311.179.000	
Cộng	7.627.999.056	2.109.089.698
4. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải Vân Linh	35.579.167	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Số Chín		2.000.000.000
Phải thu Bảo hiểm xã hội quận 2 tiền ốm đau, thai sản	27.584.223	
Phải thu tiền do sự cố Sà Lan	1.097.454.914	1.655.094.914
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ nhưng chưa kê khai	6.840.727	291.429.464
Các khoản phải thu khác	584.887.914	94.471.893
Cộng	1.752.346.945	5.040.996.271
5. Hàng tồn kho		

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.969.867.408	1.807.896.879
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		722.272.500
Cộng	2.969.867.408	2.530.169.379

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.238.822.343	789.669.481
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	451.000.000	1.024.453.071
Cộng	1.689.822.343	1.814.122.552

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	116.557.757.963	17.323.196.511	288.658.038	17.601.144	134.187.213.656
Mua sắm mới	12.528.865.430		865.643.465	41.652.690	13.436.161.585
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		12.590.275.439			12.590.275.439
Thanh lý, nhượng bán	(102.869.900)	(2.234.039.739)	(28.860.000)		(2.365.769.639)
Số cuối năm	128.983.753.493	27.679.432.211	1.125.441.503	59.253.834	157.847.881.041
<i>Trong đó:</i>					
Đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	25.194.779.595	4.576.121.025	92.183.666	1.100.073	29.864.184.359
Khấu hao trong kỳ	17.743.203.316	3.538.632.424	182.781.833	5.094.504	21.469.712.077
Thanh lý, nhượng bán	(5.143.490)	(797.871.330)	(13.628.339)		(816.643.159)
Số cuối năm	42.932.839.421	7.316.882.119	261.337.160	6.194.577	50.517.253.277
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	91.362.978.368	12.747.075.486	196.474.372	16.501.071	104.323.029.297
Số cuối năm	86.050.914.072	20.362.550.092	864.104.343	53.059.257	107.330.627.764

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Xây dựng công trình bến Sà lan 75 Tues	Chi phí đóng mới Sà lan Tân Cảng 20	Chi phí xây dựng bãi Depot 2	Cộng
Số đầu năm		2.265.313.516		2.265.313.516
Chi phí phát sinh trong năm	3.537.339.265	10.363.340.105	9.378.120.469	23.278.799.839
Kết chuyển tăng tài sản cố định trong năm		(12.590.275.439)		(12.590.275.439)
Kết chuyển tăng chi phí trả trước dài hạn trong năm			(9.378.120.469)	(9.378.120.469)
Kết chuyển vào chi phí trong năm		(38.378.182)		(38.378.182)
Số cuối năm	3.537.339.265			3.537.339.265

9. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai	8.250.000.000	
Cộng	18.450.000.000	10.200.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	51%	51%	10.200.000.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai	65%	100%	8.250.000.000
Cộng			18.450.000.000

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	12.950.000.000	
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	12.950.000.000	
Đầu tư góp vốn	25.500.000.000	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	10.000.000.000	
Đầu tư hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng cầu tàu, bến sà lan phục vụ cho hoạt động kinh doanh nâng hạ container	4.700.000.000	

	Số cuối năm	Số đầu năm
với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		
Cộng	43.150.000.000	15.500.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí xây dựng bãi Depot 9	Chi phí thuê xe đầu kéo	Cộng
Số đầu năm	15.842.961.025		15.842.961.025
Chi phí phát sinh trong năm	11.493.376.225	3.363.636.364	11.684.066.957
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(5.221.960.827)	(415.151.515)	5.637.112.342
Kết chuyển giảm khác	(91.309.091)		(91.309.091)
Số cuối kỳ	22.023.067.332	2.948.484.849	24.971.552.181

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp	31.332.093.417	5.135.692.969
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	1.345.299.570	508.478.144
Phải trả người bán về mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	6.384.329.066	10.259.950.204
Lãi vay phải trả	260.000.000	91.580.645
Phải trả người bán về chi phí dịch vụ khác	6.099.135.700	2.299.812.276
Cộng	45.420.857.753	18.295.514.238

14. Người mua trả tiền trước

Là khoản khách hàng ứng trước tiền dịch vụ Depot.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		3.973.704.661	3.973.704.661	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.461.584.617	958.285.141	503.299.476
Thuế xuất, nhập khẩu		54.811.775	54.811.775	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.824.294.126	17.226.766.915	13.996.730.865	17.054.330.176
Thuế thu nhập cá	1.422.287.990	1.319.996.428	1.918.249.438	824.034.980

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
nhân				
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	15.246.582.116	24.039.864.396	20.904.781.880	18.381.664.632

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.208.052.406	77.971.470.410
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng các khoản chi phí không hợp lệ	641.770.432	
- Các khoản điều chỉnh tăng các khoản chi phí chưa có hóa đơn	983.893.257	
- Các khoản điều chỉnh giảm cổ tức, lợi nhuận nhận được.	(4.380.400.805)	(812.033.634)
Tổng thu nhập chịu thuế	97.453.315.290	77.159.436.776
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	24.363.328.823	21.604.642.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo thông tư 03	(7.308.998.647)	(1.620.348.171)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	172.436.739	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.226.766.915	19.984.294.126

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí thuê phương tiện		2.590.830.600
Trích trước chi phí nhiên liệu		99.661.417
Trích trước chi phí tư vấn thương hiệu	983.893.257	
Cộng	983.893.257	2.690.492.017

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	732.135.964	501.024.187
Bảo hiểm xã hội, y tế	257.843.950	355.664.027
Bảo hiểm thất nghiệp	327.004	
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà Lan 15	5.593.926.824	2.779.720.486
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	231.065.500	
Các khoản phải trả khác	744.502.039	202.745.874
Cộng	7.559.801.281	3.839.154.574

18. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương mại Quân đội ^(a)	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú ^(b)	12.118.618.760	
Ngân hàng TMCP Á Châu ^(c)	6.300.000.000	
Cộng	20.418.618.760	2.000.000.000

^(a) Là khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương mại Quân đội theo hợp đồng vay số 41/HĐ/CKT-BQP. để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 02 năm, lãi vay trả theo năm tài chính.

^(b) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội theo hợp đồng vay số 103.09/APU/TDH.97/180918.02. để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng – Cái Mép. thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23.24.25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09.APU/ĐS.06/180918.02.

^(c) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng vay 71228799 ngày 25/12/2009. để đầu tư mua xe nâng, thời hạn vay 3 năm, tài sản bảo đảm bằng 03 cầu khung có giá trị xác định : 12.123.000.000 theo hợp đồng thế chấp số SGD.BĐDN.05201109

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	2.000.000.000
Số tiền vay phát sinh trong năm	30.038.842.760
Số tiền vay đã trả trong năm	11.620.224.000
Số cuối năm	20.418.618.760

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	170.736.019
Số trích lập trong năm	226.302.856
Số chi trong năm	
Số cuối năm	397.038.875

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	120.000.000.000			3.990.619.179	1.995.309.589	3.229.643.840	129.215.572.608
Cổ đông góp vốn bằng tiền	50.000.000.000	25.000.000.000					75.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước						57.987.176.284	57.987.176.284
Trích lập các quỹ trong năm trước				2.888.737.771	2.888.737.771	(11.554.951.084)	(5.777.475.542)
Chia cổ tức năm trước						(42.500.000.000)	(42.500.000.000)
Trích quỹ ban điều hành quản lý						(300.000.000)	(300.000.000)
Các khoản chi không hợp lệ						(96.313.163)	(96.313.163)
Chia lãi liên doanh						(116.107.695)	(116.107.695)
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000		6.879.356.950	4.884.047.360	6.649.448.182	213.412.852.492
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	25.000.000.000		6.879.356.950	4.884.047.360	6.649.448.182	213.412.852.492
Lợi nhuận trong năm nay						83.227.258.805	83.227.258.805
Trích lập các quỹ trong năm nay				4.161.362.940	4.161.362.940	(16.845.451.760)	(8.522.725.880)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn			(612.648)				(612.648)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	25.000.000.000	(612.648)	11.040.719.890	9.045.410.300	73.031.255.227	288.116.772.769

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	4.172.893.487	2.232.183.367	6.405.076.854
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	4.361.362.940	4.161.362.940	8.522.725.880
Công ty Mẹ cấp quỹ	4.000.000	40.000.000	44.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(5.118.037.245)	(2.887.492.666)	(8.005.529.911)
Số cuối kỳ	3.420.219.182	3.546.053.641	6.966.272.823

XIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ xếp dỡ container	188.643.731.900	166.786.201.785
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	17.741.748.910	16.696.536.500
Doanh thu dịch vụ vận chuyển bộ	58.078.079.630	74.163.677.309
Doanh thu dịch vụ vận chuyển thủy	56.615.383.967	23.288.942.551
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	2.837.686.000	3.827.037.000
Doanh thu dịch vụ depot	96.230.596.412	34.222.714.106
Doanh thu dịch vụ khác	41.990.154.870	12.268.065.848
Cộng	462.137.381.689	331.253.175.099

2. Giá vốn hàng bán

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	31.713.229.526	27.207.755.847
Chi nhân công trực tiếp	56.939.409.172	37.845.908.177
Chi phí sản xuất chung	263.034.302.623	183.501.689.954
Tổng chi phí sản xuất	351.686.941.321	248.555.353.978
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	722.272.500	(722.272.500)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	352.409.213.821	247.833.081.478
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.236.388.690	5.054.743.542
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.200.000.000	812.033.634
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	221.411	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	180.400.805	
Cộng	7.617.010.906	5.866.777.176
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	413.291.847	93.461.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.370.542.305	21.609.660
Cộng	1.783.834.152	115.070.880
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	748.713.720	101.410.050
Chi phí bằng tiền khác	134.499.397	89.679.545
Cộng	883.213.117	191.089.595
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.802.847.397	6.224.522.324
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	674.970.225	870.407.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.210.871	174.236.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.952.586.453	1.923.402.096
Chi phí bằng tiền khác	1.478.520.106	1.918.853.233
Cộng	16.174.135.052	11.111.421.987
7. Thu nhập khác		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.345.227.238	1.870.378.749
Thu thanh lý bán phế liệu		102.207.727
Thu phạt các phương tiện về định mức nhiên liệu	59.773.834	
Thu phạt vi phạm hợp đồng	13.094.098	
Thu phạt bồi thường do làm hư vỏ xe	5.184.762	
Thu bán hồ sơ thầu	9.999.999	
Các khoản thu nhập khác		92.948.129
Cộng	3.433.279.931	2.065.534.605

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	1.459.126.480	1.767.909.390
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	20.000.000	
Chi phí bồi thường thiệt hại hàng hóa bị hư hỏng khi vận chuyển		102.207.727
Thường phương tiện về định mức nhiên liệu	18.481.412	
Thuế bị phạt, bị truy thu	65.667.785	
Các khoản chi phí không hợp lệ	5.350.000	
Các khoản chi phí khác	160.598.301	93.235.413
Cộng	1.729.223.978	1.963.352.530

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Tân Cảng.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.190.222.739	27.207.755.847
Chi phí nhân công	64.742.256.569	44.070.430.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.469.712.077	17.171.531.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.329.296.247	144.212.616.986
Chi phí bằng tiền khác	39.012.801.858	26.473.258.367
Cộng	368.744.289.490	259.135.593.060

XIV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, phụ cấp	1.233.418.065	1.041.019.928
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	52.800.000	52.800.000
Tiền thưởng	269.513.090	283.092.598
Cộng	1.555.731.155	1.376.912.526

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết của Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ	368.611.080.376	296.062.298.523
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	22.378.698.957	31.143.577.779
Thuê văn phòng của Công ty mẹ	447.115.269	
Thuê phương tiện của Công ty mẹ trong thời gian 05 năm	3.363.636.364	
Thanh toán cổ tức cho Công ty mẹ		21.675.000.000
Công ty mẹ góp vốn		38.250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	733.773.074	
Cung cấp máy handheld cho Công ty con		214.181.300
Mua hàng hóa và dịch vụ của Công ty con	50.941.728.404	26.460.453.439

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhận cổ tức của Công ty con	2.550.000.000	510.000.000
Góp vốn vào Công ty con		2.550.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Cung cấp vật liệu, dịch vụ cho Công ty con	1.496.403.719	
Công ty con cung cấp dịch vụ vận chuyển	8.594.727.953	
Góp vốn vào Công ty con	8.250.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng Sóng Thần	11.455.488	
Dịch vụ xếp dỡ Công ty ICD Tân Cảng – Sóng Thần cung cấp	14.462.858.700	5.663.711.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	107.035.773	
Tiền vật tư, dịch vụ sửa chữa Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng đã cung cấp	14.214.541.818	7.961.829.136
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	2.803.810	
Phải trả về xây dựng bãi Depot	2.563.287.775	
Phải trả về chi phí sửa chữa	4.506.137	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	35.944.417.046	
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	30.108.225	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Long Bình		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Long Bình	28.480.200	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	90.361.582.366	47.677.237.309
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	684.755.000	224.890.365
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Phải thu về cung cấp vật tư, dịch vụ	1.646.044.091	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về dịch vụ đã cung cấp	93.548.087	
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Ứng trước tiền xây lắp bãi Depot	3.900.425.760	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ bằng Sà lan	17.838.105.650	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Long Bình		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	6.028.220	
Cộng nợ phải thu	114.530.489.174	47.902.127.674
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	248.067.570	
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình	3.445.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	3.810.483.285	1.423.975.350
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	4.037.439.293	2.818.091.136
Phải trả tiền sửa chữa xe nâng	282.264.345	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng		
Phải trả tiền nhận ký cược ký quỹ thuê kho bãi	1.434.000.000	

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Cảng Long Bình		
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình	3.679.660.102	
Cộng nợ phải trả	16.936.914.595	4.242.066.486

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

Năm 2009 Công ty thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (xem thuyết minh số IV.14). Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là (612.648) VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí như những năm trước.

V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn (A&C) chi nhánh Hà Nội
- Địa chỉ: 40 Giảng Võ, Quận Đống Đa. TP Hà Nội.
- Tel: (84.4) 3736 7891
- Website: www.auditconsult.com.vn

❖ Ý kiến kiểm toán độc lập:

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2010.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử

nghiệm cần thiết. kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành. các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Kiểm toán nội bộ (chưa có)

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Công ty

Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Địa chỉ : Đường Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

Điện thoại : (84-8) 35128 827

Fax : (84-8) 38980 380

Website : www.saigonnewport.com.vn

Tỷ lệ nắm giữ : 51% vốn điều lệ

2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần Công ty nắm giữ

2.1 Công ty cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một

Địa chỉ : 1295A, Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Tp HCM

Điện thoại : (84-8) 37423 595

Fax: (84-8) 37423 596

Tỷ lệ nắm giữ : 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ đến 31/12/2009: 20.000.000.000 đồng)

2.2 Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai

Địa chỉ : Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại : (84-8) 37423 595

Fax: (84-8) 37423 596

Tỷ lệ nắm giữ theo GPĐKKD: 65% vốn điều lệ (vốn điều lệ theo ĐKKD: 25.000.000.000 đồng)

(Đến thời điểm 31/12/2009: Vốn điều lệ đã góp: 8.250.000.000 đồng; vốn điều lệ còn phải góp: 16.750.000.000 đồng).

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan

3.1 Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Năng

Địa chỉ: số 40, đường 41, khu phố 4, phường Thảo Điền, Q.2, TP.HCM.

GPĐT số : 411032000063 do UBND TP. HCM cấp ngày 30 tháng 03 năm 2009

Tỷ lệ nắm giữ: 49% vốn điều lệ (vốn điều lệ 31/12/2009 : 3.479.953.576 đồng)

3.2 Công ty cổ phần Cảng Cát Lái

Địa chỉ: Cảng Cát Lái, Đ. Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Tp. HCM
ĐKKD số 4103007643 do Sở KH&ĐT TP HCM cấp ngày 27 tháng 8 năm 2007
Tỷ lệ nắm giữ: 5% vốn điều lệ (vốn điều lệ 31/12/2009 : 150.000.000.000 đồng)

3.3 Công ty cổ phần Đầu tư và dịch vụ hạng tầng Á Châu

Địa chỉ: Ấp Phú Hà, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐKKD số 4903000449 do Sở KH&ĐT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 3 năm 2008.
Tỷ lệ nắm giữ: 8% vốn điều lệ (vốn điều lệ 31/12/2009 : 100.000.000.000 đồng)

3.4 Công ty cổ phần Tân cảng 128 Hải Phòng

Địa chỉ : Phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng
ĐKKD số: 0203004983 do Sở KH&ĐT Tp. Hải Phòng cấp ngày 19/01/2009 .
Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2009: 10% vốn điều lệ (vốn điều lệ đến 31/12/2009: 100.000.000.000 đồng)

Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

1. Công ty cổ phần Dịch vụ và đại lý Tân Cảng Số Một: Trong năm 2009. Tan Cang Logistics đã nhận được tạm ứng cổ tức từ công ty này gồm: tạm ứng đợt 2 năm 2008 (5%) với số tiền 510 triệu đồng. tạm ứng đợt 1 năm 2009 (20%) với số tiền 2.040 triệu đồng. Doanh thu, thu nhập thuần năm 2009 đạt: 112.190.958.009 đồng; lợi nhuận sau thuế đạt: 6.818.897.484 đồng; năm 2009 chỉ số ROE đạt 30,29%. chỉ số ROA đạt 11,88 % .

2. Công ty cổ phần vận tải Tân cảng Số Hai: Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2009 với số vốn điều lệ có đến thời điểm 31/12/2009 là 8.250.000.000 đồng. Tuy mới thành lập và đi vào hoạt động được 03 tháng nhưng với sự nỗ lực của đội ngũ CB-CNV Công ty, năm 2009 Công ty đã đạt được một số kết quả sau: Doanh thu, thu nhập thuần năm 2009 đạt: 8.610.102.415 đồng; lợi nhuận sau thuế đạt: 1.778.943.401 đồng; năm 2009 chỉ số ROE đạt 18,06%. chỉ số ROA đạt 10,29 % .

3. Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nặng: Được thành lập từ 30/03/2009; Trong năm 2009. Công ty đã đạt được một số kết quả sau: Doanh thu. thu nhập thuần năm 2009 đạt: 12.402.270.938 đồng; lợi nhuận sau thuế đạt: 1.494.128.789 đồng.

4. Công ty cổ phần Cảng Cát Lái: Giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và lắp đặt trang thiết bị đã đi vào ổn định. Năm 2009 hoạt động SXKD của Công ty có hiệu quả. Trong năm 2009, Tan Cang Logistics đã nhận được tạm ứng cổ tức năm 2009 từ công ty này với số tiền 1.650 triệu đồng (tỷ lệ 22%).

5. Công ty cổ phần Đầu tư và dịch vụ hạng tầng Á Châu: năm 2009 đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nên chưa có doanh thu.

6. Công ty cổ phần Tân cảng 128 Hải Phòng: Khai trương hoạt động từ tháng 5/2009. Trong năm 2009. Công ty đã đạt được một số kết quả sau: Doanh thu. thu nhập thuần năm 2009 đạt: 7.837.587.563 đồng; lợi nhuận sau thuế đạt: 2.235.121.484 đồng.

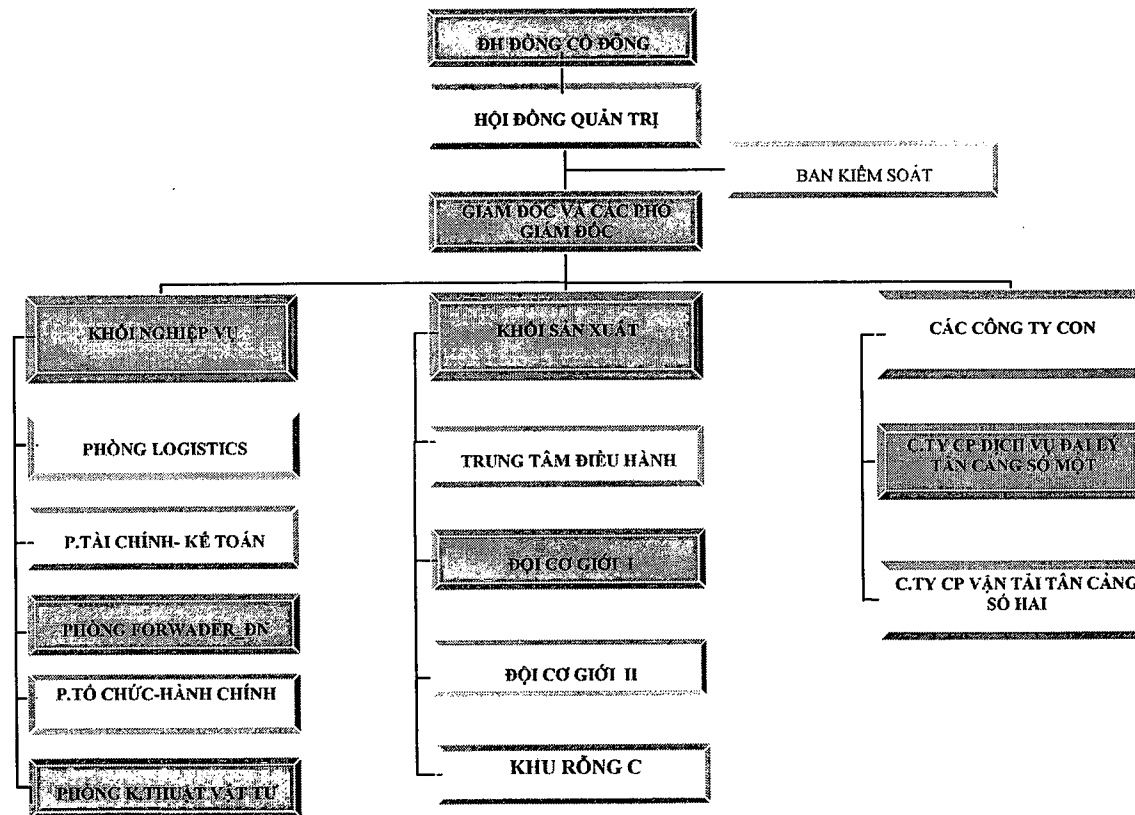
Nhìn chung, các Công ty mà Tan Cang Logistics góp vốn đều là những công ty mới hoạt động, đang trong giai đoạn triển khai nên chưa có lãi hoặc lãi còn thấp. Song định hướng đầu tư của Tan Cang Logistics vào các công ty trên không chỉ để hưởng cổ tức mà là tiềm năng lâu dài phát triển hệ thống chuỗi logistics tại Việt Nam cũng như mở rộng ra các nước khác. từ đó được nhiều quyền lợi khác nhất là làm tăng giá trị cho công ty. đặc biệt là giá trị gia tăng từ doanh nghiệp.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty:

- Công ty được tổ chức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- Công ty có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và 09 phòng nghiệp vụ, Đội, Trung tâm và 02 Công ty con.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC C.TY CP ĐẠI LÝ GNVN XD TÂN CẢNG



**2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban quản lý điều hành
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng:**

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	CHỨC DANH
I- Hội đồng Quản trị				
1	Ông Nguyễn Văn Uẩn	1962	Đại học	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty
2	Ông Ngô Minh Thuận	1971	Thạc sỹ	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ông Trần Hoài Nam	1966	Đại học	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
4	Ông Lê Hoàng Linh	1968	Đại học	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
5	Ông Lê Hữu Chí	1956	Đại học	Ủy viên HĐQT
II- Ban Giám đốc				
1	Ông Nguyễn Văn Uẩn	1962	Đại học	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty
2	Ông Trần Hoài Nam	1966	Đại học	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
3	Ông Lê Hoàng Linh	1968	Đại học	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
4	Ông Cao Minh Thụ	1955	Đại học	Phó Giám đốc
III- Ban Kiểm soát				
	Ông Phùng Ngọc Minh	1970	Thạc sỹ	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Vũ Ngọc Hương	1969	Đại học	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Đặng Thị Hồng Nhung	1971	Đại học	Thành viên Ban Kiểm soát
IV- Kế toán trưởng				
	Ông Đỗ Thanh Trường	1976	Đại học	Kế toán trưởng

❖ THÀNH VIÊN HĐQT

2.1 Ông Nguyễn Văn Uẩn

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty CP Tan cang logistics .

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 24/12/1962

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 85/7 Lê Đức Thọ, P.17, Q. Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế

Quá trình công tác:

Từ 9/1982: Học viên Sĩ quan Trường SQ Hải quân.

Từ 09/1985: Thuyền phó HQ910. HĐ1, Lữ đoàn 170 Hải quân

Từ 10/1986: Thuyền phó HQ816. Lữ đoàn 161V3HQ

Từ 10/1988: Đội trưởng đầu kéo cầu kéo kiêm Thuyền trưởng HQ974, X46, CKT Hải quân.

Từ 03/1993: Trưởng Cầu nổi 100 Tấn (HQ9102). Phòng Cảng vụ, QCSG.

Từ 7/2000: Phó GĐXN Lai dắt cứu hộ - Tân cảng, QCSG.

Từ 6/2006: Giám đốc XN Đại lý GNVTXD-TC, QCSG.

Từ 4/2007 đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Cty CP Đại lý GNVTXD Tân cảng .

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một; Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Tân Cảng-128 Hải Phòng.

Số cổ phần nắm giữ: **14.748 cổ phần**

Những người có liên quan nắm giữ CP của công ty: Em trai Nguyễn Văn Thơ nắm giữ: **2.076 cổ phần** cá nhân. chiếm 0.0122% vốn điều lệ.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

2.2 Ông: Ngô Minh Thuận

Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP ĐL GNV TXD Tân Cảng

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 07/02/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 6D6. Cư xá 30/4, Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế

Quá trình công tác:

Từ 09/1994: Học viên SQDB Học viện Phòng không.

Từ 01/1995: Trợ lý Phòng Kế hoạch khai thác, Trung tâm Điều độ, QCSG.

Từ 07/2000: Đội trưởng Trục ban Điều độ, Trung tâm Điều độ, QCSG.

Từ 11/2003: Phó GD kiêm Trưởng TBSX. Trung tâm điều độ, QCSG.

Từ 04/2004: Phó GD Xí nghiệp Cảng Cát Lái, QCSG

Từ 05/2005: Phó GD Trung tâm điều độ, QCSG

Từ 03/2007: GD Trung tâm điều độ, QCSG

Từ 04/2007 : GD Trung tâm điều độ kiêm Phó CT HĐQT, Cty CP Đại lý GNVTXD Tân cảng

Từ 05/2009 : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm điều độ Công ty Tân Cảng Sài Gòn, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.

Tháng 12/2009- nay Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.

Số cổ phần nắm giữ: **12.660 cổ phần**

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Phó Tổng Giám đốc Công ty Tân cảng Sài Gòn .

Những người có liên quan :Vợ: Võ Thị Xuân Thủy nắm giữ : **5.200 cổ phần** cá nhân chiếm 0.0306% VDL

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

2.3 Ông: Trần Hoài Nam

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Cty CP Đại lý GNVTXD Tân Cảng.

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 19/6/1966

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 38 Mê Linh, P.19, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

Từ 11/1985: Chiến sỹ c6e29f319QK3.

Từ 01/1996: Học viên ôn văn hoá QK3.

Từ 07/1987: Học viên sĩ quan Trường SQ Hậu cần.

Từ 09/1990: Trợ lý Hậu cần V4 Hải quân.

Từ 11/1994: Trợ lý Phòng Hành chính - Hậu cần, QCSG.

Từ 11/1998: Lâm thời trợ lý nhân sự Phòng Tổ chức lao động, QCSG.

Từ 05/2001: Trợ lý Quân lực Phòng Tổ chức lao động, QCSG.

Từ 05/2002: Phó TP, Tổ chức lao động, QCSG.

Từ 03/2006: Phó Giám đốc XN Đại lý GNVTXD-TC, QCSG

Từ 04/2007 đến nay: Ủy viên HĐQT kiêm PGĐ Cty CP Đại lý GNVTXD Tân Cảng.

Số cổ phần nắm giữ: **13.446 cổ phần**

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần kho vận Tân cảng; Trưởng Ban Kiểm soát Công ty cổ phần dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

2.4 Ông: Lê Hoàng Linh

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Cty CP Đại lý GNVTXD Tân Cảng .

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 14/02/1968

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 287 Lê Quang Định, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển .

Quá trình công tác:

Từ 01/1993: LĐHĐ; N/v điều độ, P.Khai thác điều độ. QCSG.

Từ 01/1994: LĐHĐ; N/v Trưởng ca Trực ban điều độ, P. Khai thác điều độ, QCSG.

Từ 03/1996: LĐHĐ; N/v Tổng hợp, P.Khai thác điều độ, QCSG.

Từ 09/1996: LĐHĐ; N/v Khai thác, P.Kế hoạch- Khai thác, QCSG.

Từ 01/2005: CNVQP; N/v Khai thác, P.Kế hoạch- Khai thác, QCSG.

Từ 09/2006: CNVQP; Lâm thời phụ trách Trưởng ban Khai thác, P.Kế hoạch- Khai thác, QCSG.

Từ 01/2007: CCQP; T/L Khai thác, P.Kế hoạch- Khai thác, QCSG.

Từ 04/2007: Ủy viên HĐQT kiêm Trưởng ban Logistics, Cty CP Đại lý GNVTXD-TC. QCSG

Từ 03/2008: Ủy viên HĐQT kiêm Trưởng Phòng Logistics, Cty CP Đại lý GNVTXD Tân cảng .

Từ 04/2008 đến nay: Ủy viên HĐQT - PGĐ Cty CP Tan cang logistics

Số cổ phần nắm giữ: **13.263 cổ phần**

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:

+ Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Vận tải Tân Cảng số Hai .

+ Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

2.5 Ông: Lê Hữu Chí

Ủy viên HĐQT Công ty CP Tan cang logistics kiêm Giám đốc Công ty TNHH Sài Gòn Container

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 12/9/1956

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 378 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật

Quá trình công tác:

Từ 1993 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH Saigon Container

Số cổ phần nắm giữ: **4.000 cổ phần**

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Sài Gòn container

Những người có liên quan nắm giữ CP của công ty: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Thành viên Ban giám đốc (Ông Nguyễn Văn Uẩn, Trần Hoài Nam, Lê Hoàng Linh) Xem chi tiết phần SYLL thành viên HĐQT).

Ông Cao Minh Thụ

Phó Giám đốc Công ty CP Tan cang logistics

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 02/09/1957

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: B25 Khu Quân Cảng, Ngô Tất Tố, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Đại học (Điều khiển tàu biển)

Quá trình công tác:

Từ 2/1975: Chiến sỹ C11D3, E 149.

Từ 2/1977: Học viên trường văn hoá Quân khu 4

Từ 8/1978: Học viên Đại học ngoại ngữ Hà Nội

Từ 8/1979: Học viên học viện Hải quân (Ba Lan).

Từ 12/1984: Thuyền phó Tàu HQ 512 Lữ đoàn 125

Từ 01/1990: Thuyền trưởng Tàu Trường sa 04 Lữ đoàn 125

Từ 5/1995: Phó phòng cảng vụ, QCSG.

Từ 10/1997: Cảng vụ trưởng Xí nghiệp Cảng Cát Lái, QCSG.

Từ 4/2000: Phó giám đốc Xí nghiệp Cảng Cát Lái, QCSG.

Từ 4/2005: Phó phòng cảng vụ, QCSG.

Từ 6/2006: Phó Giám đốc XN Đại lý GNVTXD-TC, QCSG.

Từ 3/2007 đến nay: Phó Giám đốc Cty CP Tan cang logistics.

Số cổ phần nắm giữ: **13.880 cổ phần**

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác :

Những người có liên quan : 0 nắm giữ cổ phần cá nhân chiếm ĐL

Các khoản nợ đối với Công ty : Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

Hành vi vi phạm pháp luật : Không

Ông : Nguyễn Hữu Đức

Phó Giám đốc Công ty CP Tan cang logistics

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 01/05/1975

Nơi sinh : TP.Hồ Chí Minh

Số CMND : 022944154

Nơi cấp : Công an Tp.Hồ Chí Minh;

Ngày cấp : 08/05/2007

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Long Hoà – Cần Đước – Long An

Địa chỉ thường trú : 16 Mê Linh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Điện thoại liên lạc : 0903 615 777

Trình độ học vấn : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

- + Từ 01/1998: Nhân viên Điều độ, Trung tâm Điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn
- + Từ 09/2001: Học viên trường Sĩ quan lục quân 1
- + Từ 02/2002: Trưởng Trục ban sản xuất, Trung tâm Điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn

- + Từ 03/2007: PGĐ Trung tâm điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn
- + Từ 03/2008: Phó trưởng phòng Kế hoạch khai thác, Công ty Tân Cảng Sài Gòn
- + Từ 09/2009 đến nay: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

Chức vụ hiện tại : Phó Giám đốc Công ty CP Tân Cảng Logistics

Chức vụ tại các tổ chức khác : không có

Hành vi vi phạm pháp luật : không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có

Số cổ phần nắm giữ : 4.520 cổ phần (tỷ lệ 0,03%)

Trong đó:

- + Sở hữu cá nhân : 4.520 cổ phần (0,03%)
- + Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần (0%)

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: không có

❖ **TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT:**

Ông : PHÙNG NGỌC MINH

Giới tính: nam

Ngày tháng năm sinh: 09/7/1970

Nơi sinh: Tây Ninh

CMND: 022082355 Ngày cấp: 06-04-2005 Nơi cấp: CA TP.HCM

Quốc tịch: VIỆT NAM

Dân tộc: KINH

Quê quán: VĨNH THANH VÂN, RẠCH GIÁ KIÊN GIANG

Địa chỉ thường trú: 671/4 NGUYỄN KIỂM PHƯỜNG 9. QUẬN PHÚ NGUẬN TP.HCM

Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 085121778

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QTKD

Quá trình công tác:

1994-1997: Nhân viên kế toán Công ty Sữa Việt Nam

7/1999 đến 12/1999: Nhân viên phòng vật tư Công ty Tân Cảng Sài Gòn

1/2000 đến 7/2000: Nhân viên kế toán XN KB Tân Cảng

8/2000: Nhân viên kế toán tổng hợp Phòng Tài chính Công ty Tân Cảng Sài Gòn

2003 đến 6/2006 : Phó phòng Tài chính Công ty Tân Cảng Sài Gòn

7/2006 đến nay: Trưởng Phòng Tài chính Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán trưởng Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần Tân Cảng Cái mép .

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 11.730

Số cổ phần sở hữu của người có liên quan: Không

❖ **KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Ông : ĐỖ THANH TRƯỜNG

Giới tính: nam

Ngày tháng năm sinh: 04/3/1976

Nơi sinh: Nam Định

CMND: 025101902 Ngày cấp: 02/4/2009 Nơi cấp: CA HCM

Quốc tịch: VIỆT NAM

Dân tộc: KINH

Quê quán: HẢI TRUNG. HẢI HẬU. NAM ĐỊNH

Địa chỉ thường trú: Số 34. Đường số 3, Tổ 5, KP8, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP HCM

Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 08.37422 234-254

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: CỬ NHÂN KINH TẾ

Quá trình công tác:

8/1997 đến 9/1998: Nhân viên kế toán Công ty xây lắp Hải công – BQP

10/1998 đến 02/2000: Q. Kế toán trưởng – Xí nghiệp xây dựng Hải Triều-Công ty xây lắp Hải công – BQP;

3/2000 đến 7/2001: Nhân viên kế toán - Phòng Tài chính- Công ty Tân Cảng Sài Gòn

7/2001 đến 5/2006: Nhân viên kế toán tổng hợp – Xí nghiệp XDCT Tân Cảng – Công ty Tân Cảng Sài Gòn

6/2006 đến 2/2007: Nhân viên kế toán Xí nghiệp Đại lý GNVN xếp dỡ Tân Cảng - Công ty Tân Cảng Sài Gòn

3/2007 đến 02/2008: Trưởng ban Tài chính - Kế toán Công ty cổ phần Đại lý GNVN xếp dỡ Tân Cảng

02/2008 đến nay: Trưởng phòng Tài chính - Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đại lý GNVN xếp dỡ Tân Cảng

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Trưởng Ban Kiểm soát- Công ty cổ phần Tân Cảng -128 Hải Phòng; Trưởng Ban Kiểm soát- Công ty cổ phần vận tải Tân cảng Số Hai

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Các khoản nợ đối với công ty: Không

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 7.163 cổ phần

Số cổ phần sở hữu của người có liên quan: Vợ Vũ Thị Phương Hoa nắm giữ: 4.960 cổ phần cá nhân.

3. Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm : trong năm 2009 không có sự thay đổi

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc : Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc : 1.569.866.665 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi lăm đồng ./.)

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.

5.1 Số lượng cán bộ, nhân viên tại thời điểm báo cáo:

Số lượng người lao động trong Công ty

Số lượng người lao động trong Công ty: 335 người; trong đó cơ cấu lao động có tay nghề theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

PHÂN LOẠI	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ %
Phân loại theo trình độ học vấn		
1. Đại học và trên đại học	78	23.28%
2. Cao đẳng	12	3.58%
3. Trung cấp	37	11.06%
4. Sơ cấp chứng chỉ	208	62.08%
Phân loại theo phân công lao động		
1. Ban giám đốc	5	1.49%
2. Cán bộ quản lý	25	7.46%
3. Lao động gián tiếp	43	12.85%
4. Lao động trực tiếp	262	78.20%
Phân loại theo giới tính		
1. Nam	312	93.13%

2. Nữ	23	6.87%
TỔNG CỘNG	335	100%

Chính sách đối với người lao động

Thời gian làm việc:

Công ty tổ chức làm việc 40 giờ/1 tuần. Chế độ làm việc theo ca áp dụng đối với bộ phận lao động trực tiếp (khối sản xuất). Chế độ làm việc theo giờ hành chính áp dụng đối với bộ phận lao động gián tiếp (khối văn phòng).

Qui định thời gian làm việc:

Lao động làm theo giờ hành chính: Sáng từ 7h30' đến 11h45; Chiều từ 13h15' đến 17h00'

Đối với lao động trực tiếp sản xuất: Chỉ huy các đầu mối căn cứ vào tình hình thực tế của bộ phận để quy định thời gian đi ca, nghỉ giữa ca.

Thời gian nghỉ giữa ca:

Ca 1 : 11h30' đến 12h30'

Ca 2 : 18h30' đến 19h00'

Ca 3 : 23h00' đến 0h30'

Thời gian nghỉ giữa ca được tính vào thời gian làm việc đối với người lao động làm việc liên tục 8h gồm :

30' nếu làm việc ca 1, ca 2

45' nếu làm việc ca 3.

Nghỉ lễ:

Tết dương lịch : 1 ngày (ngày 1 tháng 1 dương lịch)

Tết âm lịch : 4 ngày (một ngày cuối năm. 3 ngày đầu năm)

Ngày giỗ tổ Hùng Vương (ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch)

Ngày chiến thắng (ngày 30/4 dương lịch)

Ngày Quốc tế lao động (ngày mùng 1 tháng 5 dương lịch)

Ngày Quốc khánh (ngày 2/9).

Nghỉ thai sản: CB-CNV Công ty được nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 04 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc, nhà xưởng thoáng mát. Đối với lực lượng

lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Chính sách tuyển dụng

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí điều hành quan trọng, các yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

Chính sách thu hút nhân tài: Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân viên lâu dài, mặt khác để “thu phục nhân tài”, thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người.

Công ty hiện đang áp dụng quy chế trả lương theo từng bộ phận, trả lương phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cán bộ, công nhân viên và nhiệm vụ của từng bộ phận, tập thể trong công ty (trả lương theo năng suất chất lượng hiệu quả công tác).

Các hình thức trả lương, thưởng:

+ Lương sản phẩm trực tiếp: Trả lương trực tiếp cho người lao động căn cứ vào sản lượng thực hiện, có định mức về thời gian và đơn giá cho từng công việc cụ thể.

+ Lương thời gian: trên cơ sở ngày công thực tế, hệ số hoàn thành kế hoạch và chấp hành nội quy kỷ luật (Kcl), hệ số lương theo bảng hệ số lương của Công ty

Thưởng cho cán bộ CNV, 6 tháng đầu năm và trả lương tháng 13, tiền thưởng các ngày Lễ lớn .

Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp, không sử dụng vào mục đích khác.

Lãnh đạo Công ty phối hợp với tổ chức công đoàn cơ sở để xây dựng quy chế trả lương, Quy chế trả lương được phổ biến công khai đến từng người lao động trong Công ty và đăng ký với cơ quan có thẩm quyền giao đơn giá tiền lương.

Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

6. Thay đổi thành viên HĐQT, Chủ tịch, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng .

Trong năm chỉ có sự thay đổi trong Ban giám đốc như sau :

Tháng 9/2009 Công ty Tân cảng Sài Gòn (Công ty mẹ) bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Đức giữ chức vụ : Phó Giám đốc Công ty Tan cang logistics

Các thành viên khác không thay đổi .

VIII. Thông tin cổ đông, thành viên góp vốn và Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên cơ cấu của HĐQT

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có 05 thành viên, nhiệm kỳ là 05 năm, trong đó có 01 Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch và 03 ủy viên .

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	CHỨC DANH
1	Ông Nguyễn Văn Uẩn	1962	Đại học	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty
2	Ông Ngô Minh Thuận	1971	Thạc sỹ	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ông Trần Hoài Nam	1966	Đại học	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
4	Ông Lê Hoàng Linh	1968	Đại học	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
5	Ông Lê Hữu Chí	1956	Đại học	Ủy viên HĐQT

1.2 Ban kiểm soát

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	CHỨC DANH
1	Ông Phùng Ngọc Minh	1970	Thạc sỹ	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Ông Vũ Ngọc Hương	1969	Đại học	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Bà Đặng Hồng Nhung	1971	Đại học	Thành viên Ban Kiểm soát

1.3 Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2009, tình hình kinh tế Việt Nam và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có nhiều biến động phức tạp, chịu ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng kinh tế thế giới; giá nguyên vật liệu, nhiên liệu liên tục tăng cao, song với sự chỉ đạo và định hướng của Hội đồng Quản trị, Công ty cổ phần Tan cang logistics đã gặt hái được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Những quyết sách kịp thời, những chủ trương đúng đắn trong mọi lĩnh vực: nhân sự,

đầu tư, phát triển các nghiệp vụ kinh doanh... được Hội đồng Quản trị đưa ra phù hợp với thực tế hoạt động, phát huy được thế mạnh sẵn có của công ty và được Ban Giám đốc triển khai kịp thời. Nhờ đó, quy mô hoạt động ngày càng mở rộng và khắc phục được những khó khăn trong hoạt động SXKD của công ty trước tình trạng sản lượng hàng hóa XNK thông qua cảng tụt giảm. Thương hiệu của công ty tiếp tục được các cơ quan quản lý và khách hàng quan tâm, tín nhiệm.

HĐQT duy trì họp thường kỳ mỗi quý một lần, tổ chức họp bất thường theo triệu tập của Chủ tịch HĐQT khi cần thiết, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo luật định. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc và các cán bộ quản lý. Quan tâm kiện toàn công tác tổ chức cán bộ, tuyển dụng nhân sự chất lượng cao cho các vị trí quan trọng, chủ chốt của công ty.

1.4 Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Ông Lê Hữu Chí.

Tuy không tham gia điều hành trực tiếp nhưng là chuyên gia trong lĩnh vực dịch vụ cảng biển. Ông Lê Hữu Chí hiện đang là Giám đốc công ty TNHH Sài Gòn Container, một công ty với hơn 16 năm hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ cảng biển, có nhiều kinh nghiệm trong kinh doanh các loại hình dịch vụ.

1.5 Hoạt động của Ban kiểm soát

Thực thi trách nhiệm và quyền hạn của mình được quy định tại Điều lệ Công ty; trong năm 2009 Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; giám sát hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý; phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và cổ đông.

Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2009 được tiến hành một cách chủ động theo qui định của pháp luật và điều lệ công ty, cụ thể:

- Giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2009 đã được ĐHĐCĐ thường niên 2009 thông qua.
- Kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đầu tư năm 2009.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính giữa niên độ và cả năm.
- Xem xét tính hợp lý của các qui định và qui trình luân chuyển chứng từ kế toán.
- Kiểm tra tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định các Quy chế, Quy định của HĐQT và Ban kiểm soát Công ty.
- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (bao gồm: nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác).
- Giám sát việc chấp hành giao dịch cổ phiếu của những người có liên quan đến HĐQT, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình Ban kiểm soát luôn được HĐQT, Ban Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

1.6 Thù lao và các khoản lợi ích cho từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc :

STT	NỘI DUNG	CHỨC VỤ	THÙ LAO, LƯƠNG, THƯỜNG (VND)	GHI CHÚ
1	NGUYỄN VĂN UẤN	Chủ tịch HĐQT kiêm GĐ		
	- Thù lao HĐQT		18.000.000	
	- Thường Ban QLĐH, khác		64.973.822	
	- Lương, thưởng GĐ		421.644.055	
2	NGÔ MINH THUẤN	Phó CT HĐQT		
	- Thù lao HĐQT		14.600.000	
	- Thường Ban QLĐH, khác		55.120.420	
3	TRẦN HOÀI NAM	Ủy viên HĐQT kiêm PGĐ		
	- Thù lao HĐQT		11.000.000	
	- Thường Ban QLĐH, khác		45.266.816	
	- Lương, thưởng PGĐ		394.251.003	
4	LÊ HOÀNG LINH	Ủy viên HĐQT kiêm PGĐ		
	- Thù lao HĐQT		11.000.000	
	- Thường Ban QLĐH, khác		45.266.816	
	- Lương, thưởng PGĐ		318.743.703	
5	LÊ HỮU CHÍ	Ủy viên HĐQT		
	- Thù lao HĐQT		11.000.000	
	- Thường Ban QLĐH, khác		45.266.816	
6	PHÙNG NGỌC MINH	Trưởng BKS		
	- Thù lao BKS		11.000.000	
	- Thường Ban QLĐH, khác		45.266.816	
7	VŨ NGỌC HƯỚNG	Thành viên BKS		
	- Thù lao BKS		6.600.000	
	- Thường Ban QLĐH, khác		15.065.444	
8	ĐẶNG HỒNG NHUNG	Uy viên BKS		
	- Thù lao BKS		6.600.000	
	- Thường Ban QLĐH, khác		15.065.444	
	CỘNG		1.555.731.155	

1.7- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp

Stt	Họ và tên	Chức vụ	SLCP	Địa chỉ	CMND	Ngày cấp	Nơi cấp
	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ						
1	Nguyễn Văn Uẩn	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Giám đốc	14.748	85/7 Lê Đức Thọ, P.17, Q. Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	024687891	02/03/2007	Công an Tp. HCM
2	Ngô Minh Thuận	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	12.660	6D6, Cư xá 30-4, Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	023861272	14/03/2001	Công an Tp. HCM
3	Trần Hoài Nam	Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Giám đốc	13.446	46 Mê Linh, P.19, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	025126657	16/05/2009	Công an Tp. HCM
4	Lê Hoàng Linh	Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Giám đốc	13.263	287 Lê Quang Định, P.7, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	024277890	10/08/2004	Công an Tp. HCM
5	Lê Hữu Chí	Thành viên Hội đồng quản trị	4.000	378 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	020201981	30/10/1996	Công an Tp. HCM

1.7 Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và những người liên quan :

Trong năm không có phát sinh giao dịch về chuyển nhượng cổ phần của các thành viên trên .

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (tại ngày 31/12/2009)

2.1 Cổ đông thành viên góp vốn Nhà nước

STT	Tên cổ đông	ĐKKD	Địa chỉ	Giá trị (1.000 ^d)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Tân Cảng Sài Gòn	41060090337	Đ.Điện Biên Phủ, P22,Q.Bình Thạnh, TP HCM	86.700.000	51%
	Tổng cộng			86.700.000	51%

Thông tin chi tiết về cổ đông :

Tên công ty: Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Tên tiếng Anh: Saigon Newport Company

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Điện thoại: (84.8) 38 999 034 – 38 512 8827

Email : info.snp@saigonnewport.com.vn

Website : www.saigonnewport.com.vn

Giấy CNĐKKD số: 4106000337 do sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/02/2007

Ngành nghề kinh doanh:

- Xếp dỡ hàng hóa; Dịch vụ cảng biển kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường sông, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cung cấp nước ngọt;
- Dịch vụ nạo vét, cứu hộ trên biển, trên sông;
- Xây dựng và sửa chữa các công trình thủy, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng và kinh doanh cao ốc, văn phòng .
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, xăng dầu, đại lý xăng dầu;
- Trung chuyển hàng hóa quốc tế, hàng hóa quá cảnh;
- Phân loại, lưu trữ, bảo quản, sửa chữa bao gói, đóng gói hàng hóa .
- Kinh doanh hàng hóa trung chuyển quốc tế .
- Đầu tư đa phương thức quốc tế....

Tỷ lệ cổ phần của Công ty Tân Cảng Sài Gòn nắm giữ tại thời điểm 31/12/2009 là: 51%
Vốn điều lệ

2.1.1 Cổ đông /thành viên góp vốn sáng lập :

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (1.000 ^d)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông sáng lập	8.953.330	89.533.300	52,666%
	- Công ty Tân cảng Sài Gòn	8.670.000	86.700.000	51%
	- Công ty container Sài Gòn	212.500	2.125.000	1,25%
	- Công ty CP Tân cảng V.F	70.830	708.300	0,416%
2	Cổ đông phổ thông	8.046.670	80.466.700	47,334%
	Tổng cộng	17.000.000	170.000.000	100%

Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập

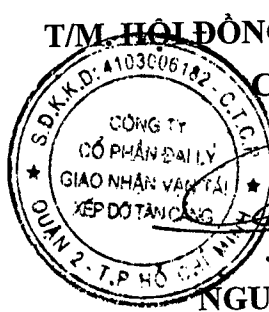
STT	TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Điện Biên Phủ, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	8.670.000	51,00%
2	Công ty TNHH Sài Gòn Container	177 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. HCM	212.500	1,25%
3	Công ty CP Tân Cảng V.F	22 Phạm Ngọc Thạch, P. 6, Q. 3, TP. HCM	70.830	0,42%
	Tổng cộng		8.953.330	52.67%

2.1.4 Cổ đông nước ngoài : tại thời điểm 31/12/2009 : không có

Nơi nhận:

- UBCKNN
- SGDCNN
- Lưu P.TC-KT, Công bố thông tin

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CHỦ TỊCH



NGUYỄN VĂN UÂN